

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	24/11/2023 12:05:53	-
2	Hoàng Sinh Trường	Trưởng ban - Ban Dịch vụ viễn thông	24/11/2023 10:44:26	Kính trình

Hà Thị Tuyết tuyet.ha@mobi.vn tuyet.ha@mobi.vn 24/11/2023 14:05:21

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

Số: 4848/MOBIFONE-DVVT  
V/v điều chỉnh chính sách phát triển thuê  
bao trả sau khách hàng doanh nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi:

- Ban Dịch vụ viễn thông;
- Ban Công nghệ;
- Ban Tài chính - Kế toán;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;
- Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Căn cứ công văn số 5014/MOBIFONE -KHCN ngày 05/10/2020 của Tổng công ty  
về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25/11/2021 của Tổng công ty  
về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau Khách hàng doanh  
nghiệp;

Nhằm đồng nhất chính sách phát triển thuê bao trả sau trên toàn Tổng công ty đồng  
thời tạo động lực cho kênh phân phối bán hàng mang lại doanh thu cho MobiFone, Tổng  
công ty yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện các nội dung sau:

**I. Nội dung triển khai:**

**1. Quy định điều chỉnh:**

- Điều chỉnh chính sách phân phối gói lần đầu áp dụng đối với thuê bao trả sau  
khách hàng doanh nghiệp đăng ký gói cước. *Chi tiết mức chi phí phân phối  
gói cước lần đầu tại phụ lục đính kèm.*

**2. Đối tượng thụ hưởng áp dụng khi điều chỉnh:**

- Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khôi Khách hàng doanh nghiệp  
bao gồm: Nhân viên bán hàng KHDN KAM/AM; Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh  
(nhân viên bán hàng, Giao dịch viên tại cửa hàng); Đại lý (Đại lý ủy quyền,  
đại lý chuyên MobiFone).

**3. Quy định khác:**

- Các quy định khác thực hiện theo công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN  
ngày 25/11/2021 và các quy định hiện hành của Tổng công ty.

**4. Nguồn chi phí:**

- Chi phí đã giao về Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và các đơn vị.

**5. Thời gian áp dụng:**

- Áp dụng cho các thuê bao trả sau KHDN phát triển mới từ 01/12/2023.

**II. Phân công nhiệm vụ**

**1. Ban Dịch vụ viễn thông:**

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện.

**2. Ban Công nghệ:**

- Chủ trì điều hành các đơn vị kĩ thuật có liên quan triển khai thực hiện theo các quy định của Tổng công ty.

**3. Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:**

- Chủ trì khai báo, thực hiện trên các hệ thống kĩ thuật có liên quan đảm bảo đúng các quy định tị công văn này và công văn của Tổng công ty.

**4. Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:**

- Giao Công ty 1 cung cấp thẻ cào cho Trung tâm Tính cước và Thanh Khoản MobiFone, cụ thể: 50 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng và 50 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng cho đầu mối: Trần Thị Hải Yến – Phòng KTMB (yen.tranhai@mobi.com.vn) để thử nghiệm các nghiệp vụ có liên quan trong quá trình triển khai dịch vụ.
- Chủ trì triển khai theo quy định của Tổng công ty.

Tổng công ty yêu cầu các đơn vị phối hợp thực hiện theo chỉ đạo nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- A. Cường – TGĐ (để b/c);
- A. Nam – PTGĐ;
- Lưu: VT, DVVT(tuyet.ha).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Sơn Nam**

**Phụ lục**  
**CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI GÓI SẢN PHẨM ĐÓI VỚI THUÊ BAO TRẢ SAU**  
*(Kèm theo Công văn số 4848/MOBIFONE-DVVT ngày 24 tháng 11 năm 2023  
 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)*

**1. Mức chi phân phối gói lần đầu đổi với thuê bao trả sau MobiGold KHDN đăng ký gói:**

- Lưu ý: *Đối với các gói cước trả sau hiện hành (không bao gồm các gói cước của KHDN tại mục (\*) dưới đây) áp dụng cho cả thuê bao KHCN và thuê bao KHDN: Mức chi phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho cả KHCN và KHDN, bao gồm các gói đã quy định trước đó cho KHCN.*

STT	Mã gói cước (*)	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
1.	ESave	110.000	01 chu kỳ	25.000	2.500	27.500
2.	CL150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
3.	EMid	166.000	01 chu kỳ	54.327	5.433	59.760
4.	Ehigh	188.000	01 chu kỳ	61.527	6.153	67.680
5.	Nclass	189.000	01 chu kỳ	61.855	6.185	68.040
6.	12Nclass	2.268.000	12 chu kỳ	742.255	74.225	816.480
7.	CL200	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
8.	SHIP200	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
9.	E229	229.000	01 chu kỳ	74.945	7.495	82.440
10.	TXCN	249.000	01 chu kỳ	81.491	8.149	89.640
11.	CL250	250.000	01 chu kỳ	81.818	8.182	90.000
12.	CL300	300.000	01 chu kỳ	98.182	9.818	108.000
13.	GM_CL	300.000	01 chu kỳ	98.182	9.818	108.000
14.	E329	329.000	01 chu kỳ	107.673	10.767	118.440
15.	E379	379.000	01 chu kỳ	124.036	12.404	136.440
16.	EClass_1	389.000	01 chu kỳ	127.309	12.731	140.040
17.	12EClass_1	4.668.000	12 chu kỳ	1.527.709	152.771	1.680.480
18.	E429	429.000	01 chu kỳ	140.400	14.040	154.440
19.	SClass	451.000	01 chu kỳ	147.600	14.760	162.360
20.	Bclass	469.000	01 chu kỳ	153.491	15.349	168.840
21.	12Bclass	5.628.000	12 chu kỳ	1.841.891	184.189	2.026.080
22.	E529	529.000	01 chu kỳ	173.127	17.313	190.440
23.	E729	729.000	01 chu kỳ	238.582	23.858	262.440
24.	E929	929.000	01 chu kỳ	304.036	30.404	334.440
25.	Fclass	999.000	01 chu kỳ	326.945	32.695	359.640
26.	12Fclass	11.988.000	12 chu kỳ	3.923.345	392.335	4.315.680
27.	DNTV1	1.440.000	06 chu kỳ	471.273	47.127	518.400
28.	DNTV2	1.440.000	06 chu kỳ	471.273	47.127	518.400
29.	DNTV3	5.136.000	12 chu kỳ	1.680.873	168.087	1.848.960
30.	DNTV4	6.000.000	12 chu kỳ	1.963.636	196.364	2.160.000
31.	DNTV5	12.576.000	12 chu kỳ	4.115.782	411.578	4.527.360

STT	Mã gói cước (*)	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
32.	VPB100	100.000	01 chu kỳ	22.727	2.273	25.000
33.	VPB150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
34.	VPB200	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
35.	VPB1	94.000	01 chu kỳ	21.364	2.136	23.500
36.	VPB2	194.000	01 chu kỳ	63.491	6.349	69.840
37.	TCB1	99.000	01 chu kỳ	22.500	2.250	24.750
38.	TCB2	162.000	01 chu kỳ	53.018	5.302	58.320
39.	TCB3	189.000	01 chu kỳ	61.855	6.185	68.040
40.	TCB4	118.000	01 chu kỳ	26.818	2.682	29.500
41.	QNS100	100.000	01 chu kỳ	22.727	2.273	25.000
42.	QNS150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
43.	VTVCAB3	300.000	01 chu kỳ	98.182	9.818	108.000
44.	TQT150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
45.	TQT_HQ1	150.000	01 chu kỳ	81.818	8.182	90.000
46.	TQT_HQ2	250.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
47.	VTVCAB5	500.000	01 chu kỳ	163.636	16.364	180.000
48.	VCB120	120.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
49.	6VCB120	720.000	06 chu kỳ	163.636	16.364	180.000
50.	12VCB120	1.440.000	12 chu kỳ	327.273	32.727	360.000

## 2. Mức chi phân phối lần đầu đối với thuê trả sau M2M KHDN đăng ký gói:

STT	Mã gói cước	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
1.	MDT5A	5.000	01 chu kỳ	1.818	182	2.000
2.	6MDT5A	30.000	06 chu kỳ	9.091	909	10.000
3.	12MDT5A	60.000	12 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
4.	MDT_GO	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
5.	MDT10A	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
6.	3MDT10AN	30.000	03 chu kỳ	9.091	909	10.000
7.	6MDT10AN	60.000	06 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
8.	12MDT10AN	120.000	12 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
9.	MDT20A	20.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
10.	MDT25A	25.000	01 chu kỳ	14.545	1.455	16.000
11.	MDT_5WF	100.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
12.	MDT8	8.000	01 chu kỳ	4.545	455	5.000
13.	6MDT8	48.000	06 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
14.	12MDT8	96.000	12 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
15.	MDT255	255.000	12 chu kỳ	72.727	7.273	80.000
16.	MDT350	350.000	12 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
17.	MDT50N	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500

STT	Mã gói cước	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
18.	12MDT50N	600.000	12 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
19.	MDT70	70.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
20.	6MDT70	420.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
21.	12MDT70	840.000	12 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
22.	MDT90	90.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
23.	6MDT90	540.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
24.	12MDT90	1.080.000	12 chu kỳ	327.273	32.727	360.000
25.	MDT120	120.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
26.	6MDT120	720.000	06 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
27.	12MDT120	1.440.000	12 chu kỳ	454.545	45.455	500.000
28.	MDT150	150.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
29.	3MDT150	450.000	03 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
30.	6MDT150	750.000	06 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
31.	12MDT150	1.500.000	12 chu kỳ	490.909	49.091	540.000
32.	MXH80	80.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
33.	6MXH80	480.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
34.	12MXH80	960.000	12 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
35.	MXH100	100.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
36.	6MXH100	600.000	06 chu kỳ	272.727	27.273	300.000
37.	12MXH100	1.200.000	12 chu kỳ	454.545	45.455	500.000
38.	MDT50IP	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
39.	3MDT50IP	150.000	03 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
40.	6MDT50IP	300.000	06 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
41.	12MDT50IP	600.000	12 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
42.	MDT70IP	70.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
43.	6MDT70IP	420.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
44.	12MDT70IP	840.000	12 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
45.	MDT100IP	100.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
46.	MDT200IP	200.000	01 chu kỳ	72.727	7.273	80.000
47.	M2M30IP	30.000	01 chu kỳ	9.091	909	10.000
48.	6M2M30IP	180.000	06 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
49.	12M2M30IP	360.000	12 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
50.	MDT50IPNA	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
51.	MDT_DL	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
52.	MDT10DL	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
53.	M2M50IP	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
54.	6M2M50IP	300.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
55.	12M2M50IP	600.000	12 chu kỳ	272.727	27.273	300.000
56.	M2M5	5.000	01 chu kỳ	1.818	182	2.000
57.	6M2M5	30.000	06 chu kỳ	9.091	909	10.000

STT	Mã gói cước	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
58.	12M2M5	60.000	12 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
59.	M2M10	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
60.	6M2M10	30.000	06 chu kỳ	9.091	909	10.000
61.	12M2M10	120.000	12 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
62.	MDTPAYOO	100.000	12 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
63.	MDT_200D	200.000	01 chu kỳ	72.727	7.273	80.000
64.	MDT_500D	500.000	01 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
65.	MDT_WF10	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
66.	MDT_FIS	55.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
67.	MDT_135A	135.000	06 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
68.	GSM300	300.000	12 chu kỳ	90.909	9.091	100.000

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	24/11/2021 21:01:11	-
2	Đỗ Xuân Thắng	Trưởng ban - Ban Khách hàng doanh nghiệp	24/11/2021 16:59:36	Kính trình

Lại Thị Cẩm Tú tu.lc@mobiFone.vn tu.lc@mobiFone.vn 25/11/2021 09:56:13

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

Số: 6329/MOBIFONE-KHDN

V/v điều chỉnh chính sách phát triển thuê  
bao trả sau khách hàng doanh nghiệp

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021*

Kính gửi:

Ban Khách hàng cá nhân;  
Ban Tài chính – Kế toán;  
Ban Công nghệ thông tin;  
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;  
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Căn cứ Tờ trình số 228/TTr-KHDN ngày 19/11/2021 về việc điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp đã được Lãnh đạo Tổng công ty phê duyệt.

Nhằm đảm bảo công tác phát triển thuê bao hiệu quả, chất lượng, đồng nhất giữa khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, đồng thời tránh bị lợi dụng, trục lợi chính sách phát triển thuê bao, chính sách kinh doanh của MobiFone, Tổng Giám đốc yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện nội dung sau:

**1. Chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp:**

**1.1 Thuê bao phát triển mới:**

- Thuê bao trả sau phát triển mới: thuê bao MobiGold, thuê bao Fastconnect (FDN), thuê bao Mobidata (loại thuê bao MDT, MD1, MDE).
- Thuê bao trả trước có thời gian hoạt động từ 04 tháng trở lên (tối thiểu 120 ngày kể từ ngày kích hoạt) chuyển sang trả sau: thuê bao MobiGold, thuê bao Fastconnect (FDN).
- Thuê bao MNP đến mạng MobiFone.
- Không áp dụng cho thuê bao cắt chuyển trả trước sang trả sau có thời gian hoạt động dưới 120 ngày; Thuê bao chuyển chủ quyền; Thuê bao khôi phục; Thuê bao sub\_type VAS, LMV; Thuê bao cắt chuyển trả trước sang trả sau đấu loại thuê bao Mobidata (loại thuê bao MDT, MD1, MDE).

**1.2 Quy định về mức chi phí cho thuê bao phát triển mới:** đồng, đã bao gồm thuế GTGT

Loại	Nội dung	Giới thiệu	Đầu nối	Phân phối gói lần đầu
Loại 1	<b>Thuê bao không đăng ký gói cước hoặc có đăng ký gói cước có giá gói cước &lt; 70.000 đồng.</b>			
	- Đối với thuê bao MobiGold thông thường	80.000	20.000	0
	- Đối với thuê bao HOT, SIP.			
	- Đối với thuê bao data (MDT, MDE, MD1, FDN):			
	Từ 5.000 đồng trở xuống	27.800	2.200	2.000
	Từ 5.001 đồng đến dưới 10.000 đồng	27.800	2.200	5.000
	Từ 10.000 đồng đến dưới 20.000 đồng	27.800	2.200	7.000
	Từ 20.000 đồng đến dưới 50.000 đồng	27.800	2.200	10.000
	Từ 50.000 đồng đến dưới 70.000 đồng	27.800	2.200	16.500

Loại	Nội dung	Giới thiệu	Đầu nối	Phân phối gói lần đầu
Loại 2	<b>Thuê bao đăng ký gói cước có giá gói cước <math>\geq 70.000</math> đồng và <math>&lt; 200.000</math> đồng</b>			
	- Đối với thuê bao MobiGold:			
	Từ 70.000 đồng đến dưới 120.000 đồng	80.000	20.000	20.000
	Từ 120.000 đồng đến dưới 150.000 đồng	80.000	20.000	45.000
	Từ 150.000 đồng đến dưới 200.000 đồng	80.000	20.000	75.000
	- Đối với thuê bao data (MDT, MDE, MD1, FDN):			
	Từ 70.000 đồng đến dưới 100.000 đồng	27.800	2.200	30.000
	Từ 100.000 đồng đến dưới 200.000 đồng	27.800	2.200	50.000
	<b>Thuê bao đăng ký gói cước có giá gói cước <math>\geq 200.000</math> đồng trở lên</b>			
	- Đối với thuê bao MobiGold:			
Loại 3	Từ 200.000 đồng đến dưới 300.000 đồng	80.000	20.000	108.000
	Từ 300.000 đồng đến dưới 500.000 đồng	80.000	20.000	150.000
	Từ 500.000 đồng đến dưới 600.000 đồng	80.000	20.000	200.000
	Từ 600.000 đồng đến dưới 800.000 đồng	80.000	20.000	300.000
	Từ 800.000 đồng đến dưới 1.200.000 đồng	80.000	20.000	350.000
	Từ 1.200.000 đồng đến dưới 2.500.000 đồng	80.000	20.000	480.000
	Từ 2.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng	80.000	20.000	750.000
	Từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng	80.000	20.000	850.000
	Từ 10.000.000 đồng trở lên	80.000	20.000	1.750.000
	- Đối với thuê bao data (MDT, MDE, MD1, FDN):			
	Từ 200.000 đồng đến dưới 300.000 đồng	27.800	2.200	80.000
	Từ 300.000 đồng đến dưới 500.000 đồng	27.800	2.200	100.000
	Từ 500.000 đồng đến dưới 700.000 đồng	27.800	2.200	150.000
	Từ 700.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng	27.800	2.200	270.000
	Từ 1.000.000 đồng đến dưới 1.200.000 đồng	27.800	2.200	360.000
	Từ 1.200.000 đồng đến dưới 1.500.000 đồng	27.800	2.200	500.000
	Từ 1.500.000 đồng trở lên	27.800	2.200	540.000

- Giá gói cước được tính là giá gói sau chiết khấu thương mại hoặc giá gói sau chiết khấu giảm giá, không bao gồm cước thuê bao và đã bao gồm thuế GTGT. Thời điểm xét gói cước để phân loại thuê bao: tại chu kỳ hòa mạng.
- **Lưu ý:** Đối với Khách hàng đặc thù có loại thuê bao VPB chính sách chi trả phát triển thuê bao giữ nguyên theo các quy định hiện hành (thuê bao phát triển mới chỉ qua kênh đại lý).

### 1.3 Chi phí khuyến khích duy trì thuê bao hoạt động:

- 18% \* Doanh thu TKC / chu kỳ \* 06 chu kỳ (từ chu kỳ thứ 2 đến hết chu kỳ thứ 7).
- 10% \* Doanh thu TKC / chu kỳ \* 06 chu kỳ (từ chu kỳ thứ 8 đến hết chu kỳ thứ 13).
- Nguyên tắc tính doanh thu tài khoản chính các gói dài kỳ: Theo quy định hiện hành của Tổng công ty về các gói cước dài kỳ.

### 1.4 Điều kiện chi trả kênh đại lý, kênh AM :

- Chỉ chi trả chi phí cho thuê bao phát triển mới, chi phí khuyến khích duy trì thuê bao hoạt động đối với các gói cước đăng ký qua form đầu nối trên hệ thống quản lý khách hàng, trên phân hệ khách hàng doanh nghiệp, trên mSale; Không chi trả đối với các

gói cước đăng ký không qua form đấu nối trên hệ thống quản lý khách hàng, trên phân hệ khách hàng doanh nghiệp, trên mSale.

#### 1.4.1 Đối với chi phí giới thiệu, đấu nối thuê bao mới:

- Thanh toán đợt 1
  - o Thanh toán 100% chi phí nếu thuê bao đảm bảo đồng thời các điều kiện:
    - Thuê bao hoàn tất hồ sơ theo quy định và có xác nhận của bộ phận CSKH về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng.
    - Thuê bao không cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 2 chiều.
    - Khách hàng đã thanh toán cước phát sinh chu kỳ đầu tiên của thuê bao hoặc có số tiền nợ cước phát sinh chu kỳ đầu tiên < 5.000 đồng.
    - Thuê bao có địa chỉ thanh toán cước đăng ký trên Hợp đồng thuộc tỉnh – thành phố nơi đại lý kinh doanh. Trường hợp khác, mức chi phí phát triển thuê bao bằng 50% mức chi phí giới thiệu tại bảng trên.
    - Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: 0h ngày đầu tiên của tháng (n+2)
- Thanh toán đợt 2:
  - o Đối tượng: Thuê bao phát triển trong tháng (n) nhưng không đủ điều kiện thanh toán đợt 1 vì các lý do:
    - Thuê bao chưa nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định.
    - Chủ thuê bao chưa thanh toán cước phát sinh chu kỳ đầu tiên.
    - Thuê bao data chưa thanh toán chi phí tại đợt 1.
  - o Điều kiện để được thanh toán 100% Chi phí phát triển thuê bao:
    - Thuê bao hoàn tất hồ sơ theo quy định và có xác nhận của bộ phận CSKH về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng.
    - Thuê bao không cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 2 chiều.
    - Khách hàng đã thanh toán cước phát sinh chu kỳ đầu tiên của thuê bao hoặc có số tiền nợ cước phát sinh chu kỳ đầu tiên < 5.000 đồng.
  - o Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: Từ 0h ngày đầu tiên của tháng (n+3)
- Thanh toán đợt 3:
  - o Đối tượng: Thuê bao phát triển trong tháng (n) nhưng không đủ điều kiện thanh toán đợt 2 do thiếu hồ sơ nhưng nay đã hoàn thiện đủ và thuê bao không cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 2 chiều tính đến thời điểm tổng hợp số liệu.
  - o Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: 24h ngày cuối cùng của tháng (n+3).

#### 1.4.2 Đối với chi phí phân phối gói lần đầu:

Thanh toán 100% chi phí nếu thuê bao đảm bảo các điều kiện:

- Có xác nhận của bộ phận Chăm sóc khách hàng (CSKH) về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng theo quy định.
- Thuê bao đang hoạt động 2 chiều, không bị cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 1, 2 chiều.

#### 1.4.3 Đối với chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực:

- Thanh toán 100% chi phí nếu thuê bao đảm bảo các điều kiện:
  - o Có xác nhận của bộ phận CSKH về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng theo quy định.
  - o Thuê bao đang hoạt động 2 chiều, không bị cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 1, 2 chiều.

- Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: Từ 0h ngày đầu tiên của tháng (n+3) và các tháng kế tiếp cho những thuê bao đủ điều kiện đối với chi phí chia sẻ doanh thu thuê bao.
- Trường hợp các thuê bao không đủ điều kiện thanh toán chi phí phát triển thuê bao nhưng các thuê bao vẫn hoạt động và thanh toán đầy đủ cước các tháng tiếp theo thì đại lý vẫn được hưởng 100% chi phí chia sẻ doanh thu thuê bao.

**1.5 Thời gian áp dụng:** Áp dụng đối với các thuê bao phát triển mới từ ngày 01/01/2022 trở đi trên toàn quốc.

**1.6 Kênh phân phối áp dụng:** Nhân viên bán hàng khách hàng doanh nghiệp (AM/KAM); Đại lý; Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tại cửa hàng (giao dịch viên); Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh Đại lý (nhân viên bán hàng).

## 2. Triển khai thực hiện :

### 2.1 Ban Khách hàng cá nhân:

- Phối hợp triển khai theo chức năng nhiệm vụ.

### 2.2 Ban Tài chính – Kế toán:

- Chủ trì điều hành, hướng dẫn các thủ tục thanh toán, ghi nhận các khoản chi phí, hạch toán kế toán.

### 2.3 Ban Công nghệ thông tin:

- Chủ trì điều hành kỹ thuật nhằm đáp ứng nội dung khai báo.

### 2.4 Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:

- Chủ trì triển khai báo chính sách mới trên hệ thống Bán hàng tập trung, Hệ thống Tính cước và quản lý khách hàng, hệ thống mSale theo nội dung yêu cầu trên.
- Hỗ trợ các đơn vị trong quá trình triển khai.

### 2.5 Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:

- Giám đốc Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực:

- Chủ trì triển khai chính sách phát triển thuê bao theo quy định của Tổng công ty.
- Chủ trì cân đối nguồn lực để xây dựng các chương trình khuyến khích phát triển thuê bao cho phù hợp và hiệu quả.
- Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về việc tuân thủ đúng quy định hiện hành đối với công tác phát triển thuê bao.

- Chủ trì triển khai hiệu quả tại địa bàn.

Công văn này sẽ thay thế cho các Công văn đã ban hành về chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp theo Phụ lục I; Các chương trình khuyến khích phát triển thuê bao tại các Công văn tại Phụ lục II vẫn tiếp tục áp dụng theo quy định tại từng Công văn, Tổng công ty yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện theo chỉ đạo trên./.

#### Đối tượng:

- Như trên;
- A. Cường - TGĐ (để b/c);
- A. Nam - P. TGĐ;
- Lưu: VT, KHDN (tu.lc).



Bùi Sơn Nam

Phụ lục I

**CÁC CÔNG VĂN THAY THẾ VỀ NỘI DUNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THUÊ BAO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25 tháng 11 năm 2021  
của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)*

TT	Số công văn	Trích yếu	Ngày ban hành
1	1950/MOBIFONE-KD	Điều chỉnh chi phí duy trì thuê bao HOT trong giai đoạn thử nghiệm dịch vụ	11/4/2017
2	146/ MOBIFONE-KHDN & KDQT	Triển khai phân phối dịch vụ quản lý tiêu dùng viễn thông cho khách hàng doanh nghiệp (mbiz360) qua đại lý	09/01/2019
3	2789/MOBIFONE-KHCN-KHDN&KDQT	Triển khai chính sách phát triển thuê bao trả sau	31/05/2018
4	369/MOBIFFONE5-KHDN	Bỏ điều kiện hệ số thuê bao hoạt động khi tính chi phí duy trì trả sau của AM	16/04/2021
5	2022/MOBIFONE-KHCN-KHDN-CNTT	Bổ sung các gói cước đăng ký cho thuê bao trả sau phát triển mới (lần 1)	20/04/2021
6	2232/MOBIFONE-KHDN	Định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao data KHDN	4/5/2021
7	2231/MOBIFONE-KHDN	Triển khai chương trình khuyến khích phát triển thuê bao data gói nhỏ trên địa bàn Công ty 2, 9	4/5/2021
8	2265/MOBIFONE-KHDN	triển khai gói cước MDT_120D dài kỳ cho KHDN tại Công ty 9	6/5/2021
9	2586/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước data chung tài khoản cho Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	19/05/2021
10	2651/MOBIFONE-KHDN	Triển khai chương trình gia tăng thuê bao hiện hữu tham gia gói cước dài kỳ cho thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp	21/05/2021
11	2748/MOBIFONE-KHDN	Bổ sung chính sách khuyến khích phát triển thuê bao data gói nhỏ trên địa bàn Công ty 1, 8	27/05/2021
12	1223/MOBIFONE-KHDN	Bổ sung chính sách mới phát triển thuê bao MDT qua kênh đại lý	11/3/2021
13	3232/MOBIFONE-KHDN	Điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả trước qua kênh AM/KAM	18/06/2021
14	3249/MOBIFONE-KHDN	Triển khai chương trình bán hàng cho doanh nghiệp đặc thù trên địa bàn Công ty 1	18/06/2021

TT	Số công văn	Trích yếu	Ngày ban hành
15	3826/MOBIFONE-KHDN	Triển khai chương trình “Sát cánh cùng Công ty Dịch vụ Khu vực 2 thực hiện mục tiêu kép” trong công tác KHDN	19/07/2021
16	2187/MOBIFONE-KHDN	Khuyến khích phát triển thuê bao mới đăng ký các gói Class cho thuê bao trả sau Khách hàng doanh nghiệp	28/04/2021
17	2715/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước Data MDT120A dài kỳ	26/05/2021
18	4377/MOBIFONE-KHDN	Triển khai các gói cước dataIP dài kỳ dành cho doanh nghiệp/tổ chức	16/08/2021
19	4671/MOBIFONE-KHDN	Bổ sung điều kiện xét chi trả đổi với thuê bao trả sau KHDN phát triển mới qua kênh AM/KAM	30/08/2021
20	4734/MOBIFONE-KHDN	Bổ sung 09 gói cước đổi với thuê bao trả sau KHDN phát triển mới qua kênh đại lý	1/9/2021
21	4867/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước dài kỳ cho thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp	10/9/2021
22	4982/MOBIFONE-KHDN	Điều chỉnh công văn số 4671/MOBIFONE-KHDN	16/09/2021
23	1696/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước dài kỳ cho thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp	2/4/2021
24	5270/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước dataIP cho Ngân hàng Nam Á	1/10/2021
25	5556/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước dài kỳ trên địa bàn Công ty 1	14/10/2021
26	5754/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước data đặc thù áp dụng cho Khách hàng doanh nghiệp	26/10/2021
27	5755/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước data dài kỳ áp dụng cho Khách hàng doanh nghiệp	26/10/2021

## Phụ lục II

### CÁC CÔNG VĂN TIẾP TỤC NỘI DUNG VỀ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN THUÊ BAO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

TT	Số công văn	Trích yếu	Ngày ban hành
1	2187/MOBIFONE-KHDN	Khuyến khích phát triển thuê bao mới đăng ký các gói Class cho thuê bao trả sau Khách hàng doanh nghiệp	28/04/2021
2	2231/MOBIFONE-KHDN	Triển khai chương trình khuyến khích phát triển thuê bao data gói nhỏ trên địa bàn Công ty 2, 9	04/05/2021
3	2265/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước MDT_120D dài kỳ cho KHDN tại Công ty 9	06/05/2021
4	2586/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói cước data chung tài khoản cho Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	19/05/2021
5	2748/MOBIFONE-KHDN	Bổ sung chính sách khuyến khích phát triển thuê bao data gói nhỏ trên địa bàn Công ty 1, 8	27/05/2021
6	3249/MOBIFONE-KHDN	Triển khai chương trình bán hàng cho doanh nghiệp đặc thù trên địa bàn Công ty 1	18/06/2021
7	4483/MOBIFONE-KHDN	Triển khai gói data MDT_150A dài kỳ cho KHDN	26/10/2020

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Nguyễn Đình Dũng	Giám đốc - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	31/08/2023 16:43:47	-
2	Nguyễn Ngọc Minh	Trưởng phòng - Phòng Khách hàng Doanh nghiệp	31/08/2023 16:22:52	Kính trình anh!
3	Lương Văn Hiệu	Phó phòng - Phòng Khách hàng cá nhân	31/08/2023 16:19:32	Đồng trình P.KHDN./.

Y Luet Niê nie.y@mobiFone.vn nie.y@mobiFone.vn 23/11/2023 15:30:27

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE  
CÔNG TY DỊCH VỤ MOBIFONE KHU VỰC 7  
Số: 386/MOBIFONE 7-KHCN-KHDN  
V/v bô sung quy định của gói cước  
MFY/MFY200

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đăk Lăk, ngày 31 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty.

Căn cứ Công văn số 3530/MOBIFONE-DVVT ngày 31/08/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc bô sung quy định của gói cước MFY, MFY200.

Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 (Công ty 7) hướng dẫn bô sung quy định của gói cước MFY/MFY200 tại địa bàn Công ty 7, cụ thể như sau:

**1. Điều chỉnh đối tượng thuê bao hiện hữu đăng ký gói cước MFY/MFY200:**

- Quy định cũ:** Thuê bao trả trước, trả sau hiện hữu đang không sử dụng gói cước ≥ 200.000 đồng/tháng.
- Quy định mới:** Thuê bao trả trước, trả sau hiện hữu có doanh thu TKC các tháng n-1, n-2, n-3 đều < 200.000 đồng/tháng (với thuê bao đang sử dụng gói cước dài kỳ thì tính Doanh thu TKC bao gồm giá gói chia số kỳ).

**2. Mở rộng loại hình thuê bao được đăng ký gói cước MFY/MFY200:**

- Cho phép thuê bao trả sau MobiF phát triển mới, thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp LME/LMA phát triển mới được đấu nối gói cước MFY/MFY200 đơn kỳ, dài kỳ.

(Thuê bao trả sau MobiF khi đấu nối gói cước MFY/MFY200 dài kỳ là gói cước nền sẽ không cần sử dụng kèm với gói cước nền MobiF MFx khác).

**3. Chi phí phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho thuê bao trả sau khách hàng cá nhân:**

- Loại thuê bao: Thuê bao trả sau cá nhân phát triển qua hệ thống TC&QLKH (B9), đăng ký gói MFY/MFY200 đơn kỳ/dài kỳ.
- Mức chi phân phối gói lần đầu:

Tên/Mã gói	Giá gói cước (VNĐ - Đã bao gồm VAT)	Khoản chi	Mức chi (VNĐ)		
			Tỷ lệ	Chi phí (trước VAT)	Chi phí (sau VAT)
MFY200 MFY	200.000	Chi phí phát triển lần đầu	30%	54.545	60.000
6MFY200 6MFY	1.200.000		36%	392.727	432.000
12MFY200 12MFY	2.400.000		36%	785.455	864.000
24MFY200 24MFY	4.800.000		36%	1.570.909	1.728.000

- Nguồn chi phí: Chi phí đã giao về Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và các đơn vị.

- Các quy định khác: Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao và các văn bản liên quan.

#### **4. Chi phí phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho thuê bao trả sau KHDN:**

- Loại thuê bao: Thuê bao trả sau KHDN phát triển qua hệ thống TC&QLKH (B9, phân hệ KHDN) đăng ký gói MFY/MFY200 đơn kỳ/dài kỳ.

- Áp dụng theo quy định tại công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25/11/2021 về việc điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp và các văn bản liên quan.

#### **5. Thời gian áp dụng: Các thuê bao trả sau đầu tiên gói cước MFY/MFY200 (đơn kỳ/dài kỳ) từ tháng 8/2023.**

#### **6. Tổ chức thực hiện:**

##### **6.1 Phòng Khách hàng cá nhân, Phòng Khách hàng doanh nghiệp:**

- Triển khai hướng dẫn các MobiFone Tỉnh về việc bổ sung quy định của gói cước MFY/MFY200.

- Tổn hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai báo cáo Lãnh đạo công ty.

##### **6.2 Phòng Chăm sóc khách hàng:**

- Hướng dẫn các MobiFone Tỉnh đầu tiên gói cước theo đúng quy định hiện hành của Tổng công ty.

- Chủ trì công tác chăm sóc khách hàng và giải quyết các khiếu nại (nếu có) liên quan đến gói cước MFY/MFY200.

##### **6.3 Các MobiFone Tỉnh:**

- MobiFone Tỉnh triển khai hướng dẫn bổ sung quy định của gói cước MFY/MFY200 đến các đơn vị trực thuộc.

- Đẩy mạnh công tác phát triển gói cước MFY/MFY200 đến khách hàng trên địa bàn.

- Báo cáo vướng mắc trong quá trình triển khai (nếu có) về P.KHCN để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Công ty.

Lãnh đạo Công ty yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

#### **Noi nhận:**

- Nhu trên;
- Lưu: VT, P.KHCN (nie.y).

#### **GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Dũng**

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	24/11/2023 12:05:53	-
2	Hoàng Sinh Trường	Trưởng ban - Ban Dịch vụ viễn thông	24/11/2023 10:44:26	Kính trình

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobifone.vn thuy.ngothu@mobifone.vn 04/01/2024 16:54:52

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

Số: 4848/MOBIFONE-DVVT  
V/v điều chỉnh chính sách phát triển thuê  
bao trả sau khách hàng doanh nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi:

- Ban Dịch vụ viễn thông;
- Ban Công nghệ;
- Ban Tài chính - Kế toán;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;
- Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Căn cứ công văn số 5014/MOBIFONE -KHCN ngày 05/10/2020 của Tổng công ty  
về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25/11/2021 của Tổng công ty  
về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau Khách hàng doanh  
nghiệp;

Nhằm đồng nhất chính sách phát triển thuê bao trả sau trên toàn Tổng công ty đồng  
thời tạo động lực cho kênh phân phối bán hàng mang lại doanh thu cho MobiFone, Tổng  
công ty yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện các nội dung sau:

**I. Nội dung triển khai:**

**1. Quy định điều chỉnh:**

- Điều chỉnh chính sách phân phối gói lần đầu áp dụng đối với thuê bao trả sau  
khách hàng doanh nghiệp đăng ký gói cước. *Chi tiết mức chi phí phân phối  
gói cước lần đầu tại phụ lục đính kèm.*

**2. Đối tượng thụ hưởng áp dụng khi điều chỉnh:**

- Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khôi Khách hàng doanh nghiệp  
bao gồm: Nhân viên bán hàng KHDN KAM/AM; Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh  
(nhân viên bán hàng, Giao dịch viên tại cửa hàng); Đại lý (Đại lý ủy quyền,  
đại lý chuyên MobiFone).

**3. Quy định khác:**

- Các quy định khác thực hiện theo công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN  
ngày 25/11/2021 và các quy định hiện hành của Tổng công ty.

**4. Nguồn chi phí:**

- Chi phí đã giao về Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và các đơn vị.

**5. Thời gian áp dụng:**

- Áp dụng cho các thuê bao trả sau KHDN phát triển mới từ 01/12/2023.

**II. Phân công nhiệm vụ**

**1. Ban Dịch vụ viễn thông:**

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện.

**2. Ban Công nghệ:**

- Chủ trì điều hành các đơn vị kĩ thuật có liên quan triển khai thực hiện theo các quy định của Tổng công ty.

**3. Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:**

- Chủ trì khai báo, thực hiện trên các hệ thống kĩ thuật có liên quan đảm bảo đúng các quy định tị công văn này và công văn của Tổng công ty.

**4. Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9:**

- Giao Công ty 1 cung cấp thẻ cào cho Trung tâm Tính cước và Thanh Khoản MobiFone, cụ thể: 50 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng và 50 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng cho đầu mối: Trần Thị Hải Yến – Phòng KTMB (yen.tranhai@mobi.com.vn) để thử nghiệm các nghiệp vụ có liên quan trong quá trình triển khai dịch vụ.
- Chủ trì triển khai theo quy định của Tổng công ty.

Tổng công ty yêu cầu các đơn vị phối hợp thực hiện theo chỉ đạo nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- A. Cường – TGĐ (để b/c);
- A. Nam – PTGĐ;
- Lưu: VT, DVVT(tuyet.ha).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Sơn Nam**

**Phụ lục**  
**CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI GÓI SẢN PHẨM ĐÓI VỚI THUÊ BAO TRẢ SAU**  
*(Kèm theo Công văn số 4848/MOBIFONE-DVVT ngày 24 tháng 11 năm 2023  
 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)*

**1. Mức chi phân phối gói lần đầu đổi với thuê bao trả sau MobiGold KHDN đăng ký gói:**

- Lưu ý: Đối với các gói cước trả sau hiện hành (không bao gồm các gói cước của KHDN tại mục (\*) dưới đây) áp dụng cho cả thuê bao KHCN và thuê bao KHDN: Mức chi phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho cả KHCN và KHDN, bao gồm các gói đã quy định trước đó cho KHCN.

STT	Mã gói cước (*)	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
1.	ESave	110.000	01 chu kỳ	25.000	2.500	27.500
2.	CL150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
3.	EMid	166.000	01 chu kỳ	54.327	5.433	59.760
4.	Ehigh	188.000	01 chu kỳ	61.527	6.153	67.680
5.	Nclass	189.000	01 chu kỳ	61.855	6.185	68.040
6.	12Nclass	2.268.000	12 chu kỳ	742.255	74.225	816.480
7.	CL200	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
8.	SHIP200	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
9.	E229	229.000	01 chu kỳ	74.945	7.495	82.440
10.	TXCN	249.000	01 chu kỳ	81.491	8.149	89.640
11.	CL250	250.000	01 chu kỳ	81.818	8.182	90.000
12.	CL300	300.000	01 chu kỳ	98.182	9.818	108.000
13.	GM_CL	300.000	01 chu kỳ	98.182	9.818	108.000
14.	E329	329.000	01 chu kỳ	107.673	10.767	118.440
15.	E379	379.000	01 chu kỳ	124.036	12.404	136.440
16.	EClass_1	389.000	01 chu kỳ	127.309	12.731	140.040
17.	12EClass_1	4.668.000	12 chu kỳ	1.527.709	152.771	1.680.480
18.	E429	429.000	01 chu kỳ	140.400	14.040	154.440
19.	SClass	451.000	01 chu kỳ	147.600	14.760	162.360
20.	Bclass	469.000	01 chu kỳ	153.491	15.349	168.840
21.	12Bclass	5.628.000	12 chu kỳ	1.841.891	184.189	2.026.080
22.	E529	529.000	01 chu kỳ	173.127	17.313	190.440
23.	E729	729.000	01 chu kỳ	238.582	23.858	262.440
24.	E929	929.000	01 chu kỳ	304.036	30.404	334.440
25.	Fclass	999.000	01 chu kỳ	326.945	32.695	359.640
26.	12Fclass	11.988.000	12 chu kỳ	3.923.345	392.335	4.315.680
27.	DNTV1	1.440.000	06 chu kỳ	471.273	47.127	518.400
28.	DNTV2	1.440.000	06 chu kỳ	471.273	47.127	518.400
29.	DNTV3	5.136.000	12 chu kỳ	1.680.873	168.087	1.848.960
30.	DNTV4	6.000.000	12 chu kỳ	1.963.636	196.364	2.160.000
31.	DNTV5	12.576.000	12 chu kỳ	4.115.782	411.578	4.527.360

STT	Mã gói cước (*)	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
32.	VPB100	100.000	01 chu kỳ	22.727	2.273	25.000
33.	VPB150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
34.	VPB200	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
35.	VPB1	94.000	01 chu kỳ	21.364	2.136	23.500
36.	VPB2	194.000	01 chu kỳ	63.491	6.349	69.840
37.	TCB1	99.000	01 chu kỳ	22.500	2.250	24.750
38.	TCB2	162.000	01 chu kỳ	53.018	5.302	58.320
39.	TCB3	189.000	01 chu kỳ	61.855	6.185	68.040
40.	TCB4	118.000	01 chu kỳ	26.818	2.682	29.500
41.	QNS100	100.000	01 chu kỳ	22.727	2.273	25.000
42.	QNS150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
43.	VTVCAB3	300.000	01 chu kỳ	98.182	9.818	108.000
44.	TQT150	150.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
45.	TQT_HQ1	150.000	01 chu kỳ	81.818	8.182	90.000
46.	TQT_HQ2	250.000	01 chu kỳ	34.091	3.409	37.500
47.	VTVCAB5	500.000	01 chu kỳ	163.636	16.364	180.000
48.	VCB120	120.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
49.	6VCB120	720.000	06 chu kỳ	163.636	16.364	180.000
50.	12VCB120	1.440.000	12 chu kỳ	327.273	32.727	360.000

## 2. Mức chi phân phối lần đầu đối với thuê trả sau M2M KHDN đăng ký gói:

STT	Mã gói cước	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
1.	MDT5A	5.000	01 chu kỳ	1.818	182	2.000
2.	6MDT5A	30.000	06 chu kỳ	9.091	909	10.000
3.	12MDT5A	60.000	12 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
4.	MDT_GO	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
5.	MDT10A	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
6.	3MDT10AN	30.000	03 chu kỳ	9.091	909	10.000
7.	6MDT10AN	60.000	06 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
8.	12MDT10AN	120.000	12 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
9.	MDT20A	20.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
10.	MDT25A	25.000	01 chu kỳ	14.545	1.455	16.000
11.	MDT_5WF	100.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
12.	MDT8	8.000	01 chu kỳ	4.545	455	5.000
13.	6MDT8	48.000	06 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
14.	12MDT8	96.000	12 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
15.	MDT255	255.000	12 chu kỳ	72.727	7.273	80.000
16.	MDT350	350.000	12 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
17.	MDT50N	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500

STT	Mã gói cước	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
18.	12MDT50N	600.000	12 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
19.	MDT70	70.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
20.	6MDT70	420.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
21.	12MDT70	840.000	12 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
22.	MDT90	90.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
23.	6MDT90	540.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
24.	12MDT90	1.080.000	12 chu kỳ	327.273	32.727	360.000
25.	MDT120	120.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
26.	6MDT120	720.000	06 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
27.	12MDT120	1.440.000	12 chu kỳ	454.545	45.455	500.000
28.	MDT150	150.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
29.	3MDT150	450.000	03 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
30.	6MDT150	750.000	06 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
31.	12MDT150	1.500.000	12 chu kỳ	490.909	49.091	540.000
32.	MXH80	80.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
33.	6MXH80	480.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
34.	12MXH80	960.000	12 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
35.	MXH100	100.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
36.	6MXH100	600.000	06 chu kỳ	272.727	27.273	300.000
37.	12MXH100	1.200.000	12 chu kỳ	454.545	45.455	500.000
38.	MDT50IP	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
39.	3MDT50IP	150.000	03 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
40.	6MDT50IP	300.000	06 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
41.	12MDT50IP	600.000	12 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
42.	MDT70IP	70.000	01 chu kỳ	27.273	2.727	30.000
43.	6MDT70IP	420.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
44.	12MDT70IP	840.000	12 chu kỳ	245.455	24.545	270.000
45.	MDT100IP	100.000	01 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
46.	MDT200IP	200.000	01 chu kỳ	72.727	7.273	80.000
47.	M2M30IP	30.000	01 chu kỳ	9.091	909	10.000
48.	6M2M30IP	180.000	06 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
49.	12M2M30IP	360.000	12 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
50.	MDT50IPNA	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
51.	MDT_DL	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
52.	MDT10DL	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
53.	M2M50IP	50.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
54.	6M2M50IP	300.000	06 chu kỳ	136.364	13.636	150.000
55.	12M2M50IP	600.000	12 chu kỳ	272.727	27.273	300.000
56.	M2M5	5.000	01 chu kỳ	1.818	182	2.000
57.	6M2M5	30.000	06 chu kỳ	9.091	909	10.000

STT	Mã gói cước	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời gian sử dụng (01 chu kỳ 31 ngày)	Mức chi (đồng)		
				Trước VAT	VAT	Sau VAT
58.	12M2M5	60.000	12 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
59.	M2M10	10.000	01 chu kỳ	6.364	636	7.000
60.	6M2M10	30.000	06 chu kỳ	9.091	909	10.000
61.	12M2M10	120.000	12 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
62.	MDTPAYOO	100.000	12 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
63.	MDT_200D	200.000	01 chu kỳ	72.727	7.273	80.000
64.	MDT_500D	500.000	01 chu kỳ	90.909	9.091	100.000
65.	MDT_WF10	200.000	01 chu kỳ	65.455	6.545	72.000
66.	MDT_FIS	55.000	01 chu kỳ	15.000	1.500	16.500
67.	MDT_135A	135.000	06 chu kỳ	45.455	4.545	50.000
68.	GSM300	300.000	12 chu kỳ	90.909	9.091	100.000

Ngô Thị Thu Thủy thuy.ngothu@mobiFone.vn thuy.ngothu@viettel.vn 04/01/2024 16:55

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Nguyễn Đình Dũng	Giám đốc - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	03/02/2023 10:22:24	-
2	Nguyễn Hữu Phương	Phó phòng - Phòng Khách hàng cá nhân	03/02/2023 10:20:24	Kính trình anh

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE  
**CÔNG TY DỊCH VỤ MOBIFONE KHU VỰC 7**

Số 30/MOBIFONE 7-KHCN  
V/v hướng dẫn triển khai chương trình phát triển  
thuê bao thực khối KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Lăk, ngày 3 tháng 2 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty

Căn cứ Công văn số 5938/MOBIFONE-KHCN ngày 30/12/2022 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ Công văn số 04/MOBIFONE 7-KHCN-KHDN ngày 04/01/2023 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc hướng dẫn quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ Công văn số 55/MOBIFONE7-KHCN ngày 11/01/2023 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc đề xuất chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ Công văn số 301/MOBIFONE-KHCN ngày 01/02/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc trả lời đề xuất chương trình phát triển thuê bao thực tại Công ty 7;

Căn cứ Công văn số 28/MOBIFONE7-KHCN ngày 02/02/2023 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc quy hoạch sản phẩm chủ lực và sản phẩm kết hợp cho từng vùng thị trường khối KHCN;

Căn cứ thực tế công tác phát triển thuê bao, nhằm đảm bảo khuyến khích phát triển thuê bao chất lượng và tuân thủ đúng các quy định về quản lý thông tin thuê bao.

Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 (Công ty 7) hướng dẫn triển khai chương trình phát triển thuê bao thực, cụ thể như sau:

**I. Nội dung chương trình**

**1. Nâng mức chi phí giới thiệu thông tin khách hàng từ 20.000đ/1TB (trước VAT) lên 40.000đ/1TB (trước VAT) và không áp dụng chi phí chia sẻ doanh thu đối với thuê bao trả trước phát triển mới qua kênh online.** Trong đó, mức chi phí 40.000đ/1TB sẽ được chi trả làm 2 đợt, cụ thể:

- **Đợt 1:** chi trả 20.000đ/1TB

o **Thời gian chi trả:** ngay khi thuê bao đủ điều kiện

o **Điều kiện chi trả:**

- Chỉ phát triển khách hàng có CCCD/ Hộ chiếu (đảm bảo 1 thuê bao/ CCCD/ Hộ chiếu)
- Thông tin thuê bao đã đổi chiếu CSDL quốc gia
- Thuê bao kích hoạt, đăng ký thông tin đúng quy định theo Nghị định 49
- Xác minh trong vòng 5 ngày kể từ ngày kích hoạt

- Đăng ký gói cước từ 60.000đ (đã có VAT) (\*) trả lên trong tháng kích hoạt và ghi nhận Doanh thu TKC cho Công ty 7

(\*) Đổi với một số gói cước đặc thù, để được chi trả cần đạt thêm điều kiện cụ thể như sau:

- + **Gói Y60:** CCCD/ Hộ chiếu có năm sinh từ năm 1980 trở lên.
- + **Gói ED60:** CCCD/ Hộ chiếu có năm sinh từ năm 2004 trở lên.
- + **Các gói cước thương hiệu giới trẻ:** CCCD/ Hộ chiếu có năm sinh từ năm 1990 trở lên.

(Áp dụng cho tất cả các gói cước đơn kỳ và dài kỳ)

Lưu ý: Giữ nguyên mức chi trả Phí cập nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt videocall 2.000đ/1TB (trước VAT) khi thuê bao đầu nói/DKTT thành công và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Tổng công ty về quản lý thông tin thuê bao.

#### - **Đợt 2: chi trả 20.000đ/1TB**

o **Thời gian chi trả:** tháng N+2

o **Điều kiện chi trả:**

- TB đủ điều kiện hưởng chi trả đợt 1
- TB có gia hạn gói cước tháng N+1 (hoặc đăng ký gói cước mới có doanh thu  $\geq$  gói cước cũ) và ghi nhận doanh thu cho Công ty 7. Đổi với các trường hợp TB đăng ký gói cước dài kỳ thì được tính là thoả điều kiện chi trả

**2. Chi trả chi phí phát triển thuê bao chất lượng: mức chi trả: 30.000đ/1TB (trước VAT) đối với thuê bao trả trước phát triển mới qua kênh online. Thuê bao được hưởng phải thoả mãn các điều kiện cụ thể sau:**

- TB đủ điều kiện hưởng mức chi phí giới thiệu thông tin 40.000đ/1TB như ở mục I.1.

- TB đạt 10K10D theo VLR tại Tỉnh/Huyện trong vòng 30 ngày kể từ ngày kích hoạt. Trong đó:

o Đổi với TB đăng ký gói AG60: xét theo Huyện kích hoạt

o Đổi với TB đăng ký các gói cước khác (C120, C90N, Y60, ED60...): xét theo Tỉnh kích hoạt

- ARPU của TB được hưởng khuyến khích phải đạt tối thiểu 60.000 đồng/tháng tại các vùng thị trường phát triển, thị trường tiềm năng và tối thiểu 70.000 đồng/tháng tại các vùng thị trường trọng điểm. Chi tiết phân vùng thị trường tại công văn số 28/MOBIFONE7 -KHCN ngày 02/02/2023 v/v quy hoạch sản phẩm chủ lực và sản phẩm kết hợp cho từng vùng thị trường khối KHCN.

- TB còn hoạt động 02 chiều tại thời điểm chạy dữ liệu báo cáo chi trả

- **Thời gian chi trả:** tháng N+2

#### **3. Đối tượng và thời gian áp dụng:**

- **Đối tượng:** Thuê bao trả trước khách hàng cá nhân phát triển mới qua kênh online.

- **Thời gian áp dụng:** áp dụng cho thuê bao kích hoạt từ ngày 01/02/2023 đến hết 30/06/2023.

**4. Áp dụng truy thu toàn bộ** phần chi trả chi phí phát triển thuê bao đối với các thuê bao cháy vùng sang các vùng thị trường khác ngoài Công ty 7 và chính sách khuyến khích phát triển thuê bao theo nội dung này sẽ dừng khi tỷ lệ cháy hàng sang vùng thị trường Công ty khác vượt quá 3% (căn cứ theo VLR thuê bao phát triển mới trong 3 tháng liên tiếp)

## **II. Tổ chức thực hiện**

### **1. Phòng KHCN**

- Triển khai nội dung hướng dẫn quy định mới trong việc triển khai chương trình phát triển thuê bao thực đến các đơn vị trực thuộc Công ty 7.

### **2. Trung tâm Kinh doanh Công nghệ số**

- Thực hiện cung cấp số liệu phục vụ thanh toán các khoản khuyến khích theo đúng quy định hiện hành.

### **3. Phòng Tổng hợp**

- Triển khai thông báo việc triển khai chương trình phát triển thuê bao thực đến Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và người lao động nắm thông tin.

### **4. Phòng CSKH**

- Chủ trì hướng dẫn các MobiFone Tỉnh thực hiện việc phát triển thuê bao theo đúng các quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.

### **5. Các MobiFone Tỉnh trực thuộc**

- Triển khai nội dung chương trình phát triển thuê bao thực đến các đơn vị trực thuộc MobiFone Tỉnh.

- Thông báo quy định mới trong việc chương trình phát triển thuê bao thực đến đội ngũ Nhân viên bán hàng, Giao dịch viên tại địa bàn tỉnh.

- Chủ trì theo dõi việc phát triển thuê bao theo đúng quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.

- Phối hợp các đơn vị liên quan để xử lý các phản hồi, khiếu nại liên quan đến quá trình kinh doanh phát triển thuê bao và dịch vụ MobiFone trên địa bàn.

Công ty 7 đề nghị các đơn vị phối hợp triển khai thực hiện theo các nội dung trên./.

Trân trọng./.

#### **Đối tượng nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, P.KHCN (hang.hathi)



**Nguyễn Đình Dũng**

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Nguyễn Đình Dũng	Giám đốc - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	04/07/2023 15:38:50	-
2	Nguyễn Hữu Phượng	Phó phòng - Phòng Khách hàng cá nhân	04/07/2023 14:36:50	Kính trình anh

Trần Văn Dương duong.tranvan@mobi.vn duong.tranvan@mobi.vn 04/07/2023 16:36:31

Số 286/MOBIFONE 7-KHCN

Đăk Lăk, ngày 4 tháng 7 năm 2023

V/v hướng dẫn tiếp tục triển khai chương trình  
phát triển thuê bao thực khói KHCN

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty

Căn cứ Công văn số 30/MOBIFONE 7-KHCN ngày 03/02/2023 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc hướng dẫn triển khai chương trình phát triển thuê bao thực khói KHCN;

Căn cứ Công văn số 608/MOBIFONE 7-KHCN ngày 30/06/2023 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất gia hạn, điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao tại Công ty 7;

Căn cứ Công văn số 2645/MOBIFONE-DVVT ngày 04/07/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc đồng ý tiếp tục triển khai chương trình khuyến khích PTTB tại CTKV7;

Căn cứ thực tế công tác phát triển thuê bao, nhằm đảm bảo khuyến khích phát triển thuê bao chất lượng và tuân thủ đúng các quy định về quản lý thông tin thuê bao.

Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 (Công ty 7) hướng dẫn tiếp tục triển khai chương trình phát triển thuê bao thực khói KHCN, cụ thể như sau:

### **I. Nội dung chương trình:**

**1. Chi phí giới thiệu thông tin khách hàng: 40.000đ/1TB (trước VAT) - không áp dụng chi phí chia sẻ doanh thu đối với thuê bao trả trước phát triển mới qua kênh online.**

Trong đó, mức chi phí 40.000đ/1TB sẽ được chi trả làm 2 đợt, cụ thể:

- **Đợt 1:** chi trả 20.000đ/1TB (Chi phí phát triển mới)

o **Thời gian chi trả:** ngay khi thuê bao đủ điều kiện

o **Điều kiện chi trả:**

- Chỉ phát triển khách hàng có CCCD/ Hộ chiếu (đảm bảo 1 thuê bao/ CCCD/ Hộ chiếu)
- Thông tin thuê bao đã đối chiếu CSDL quốc gia
- Thuê bao kích hoạt, đăng ký thông tin đúng quy định theo Nghị định 49

- Xác minh trong vòng 5 ngày kể từ ngày kích hoạt
- Đăng ký gói cước từ 70.000đ (đã có VAT) trở lên trong tháng kích hoạt và ghi nhận Doanh thu TKC cho Công ty 7

*Lưu ý: Giữ nguyên mức chi trả Phí cập nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt videocall 2.000đ/1TB (trước VAT) khi thuê bao đầu nối/ĐKTT thành công và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Tổng công ty về quản lý thông tin thuê bao.*

- **Đợt 2:** chi trả 20.000đ/1TB (Chi phí gia hạn gói)

o **Thời gian chi trả:** tháng N+2

o **Điều kiện chi trả:**

- TB đủ điều kiện hưởng chi trả đợt 1
- TB có gia hạn gói cước tháng N+1 (hoặc đăng ký gói cước mới có doanh thu  $\geq$  gói cước cũ) và ghi nhận doanh thu cho Công ty 7. Đối với các trường hợp TB đăng ký gói cước dài kỳ thì được tính là thoả điều kiện chi trả

**2. Chi phí phát triển thuê bao chất lượng: 30.000đ/1TB (trước VAT) đối với thuê bao trả trước phát triển mới trong các chương trình bán hàng trọng điểm mà Công ty 7 đăng ký với Tổng Công ty. Thuê bao được hưởng phải thoả mãn các điều kiện cụ thể sau:**

- TB đủ điều kiện hưởng mức chi phí giới thiệu thông tin 40.000đ/1TB như ở mục I.1.

- TB đạt 10K10D theo VLR tại Tỉnh trong vòng 30 ngày kể từ ngày kích hoạt.
- TB còn hoạt động 02 chiều tại thời điểm chạy dữ liệu báo cáo chi trả

- **Thời gian chi trả:** tháng N+2

**3. Đối tượng và thời gian áp dụng:**

- **Đối tượng áp dụng:** Thuê bao trả trước phát triển mới qua kênh online.
- **Thời gian áp dụng:** áp dụng cho thuê bao kích hoạt từ ngày 01/07/2023 đến hết 31/12/2023.

**4. Áp dụng truy thu toàn bộ phần chi trả chi phí phát triển thuê bao đối với các thuê bao chảy vùng sang các vùng thị trường khác ngoài Công ty 7 và chính sách khuyến khích phát triển thuê bao theo nội dung này sẽ dừng khi tỷ lệ chảy hàng sang vùng thị trường Công ty khác vượt quá 3% (căn cứ theo VLR thuê bao phát triển mới trong 3 tháng liên tiếp).**

## II. Tổ chức thực hiện:

### 1. Phòng Khách hàng cá nhân:

- Triển khai nội dung hướng dẫn tiếp tục triển khai chương trình phát triển thuê bao thực khói KHCN đến các đơn vị trực thuộc Công ty 7.

### 2. Trung tâm Kinh doanh Công nghệ số:

- Thực hiện cung cấp số liệu phục vụ thanh toán các khoản khuyến khích theo đúng quy định hiện hành.

### 3. Phòng Tổng hợp:

- Triển khai thông báo việc tiếp tục triển khai chương trình phát triển thuê bao thực khói KHCN đến Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và người lao động nắm thông tin.

### 4. Phòng CSKH:

- Chủ trì hướng dẫn các MobiFone Tỉnh thực hiện việc phát triển thuê bao theo đúng các quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.

### 5. Các MobiFone Tỉnh trực thuộc:

- Triển khai nội dung chương trình phát triển thuê bao thực đến các đơn vị trực thuộc MobiFone Tỉnh.

- Thông báo quy định mới trong việc chương trình phát triển thuê bao thực đến đội ngũ Nhân viên bán hàng, Giao dịch viên tại địa bàn tỉnh.

- Chủ trì theo dõi việc phát triển thuê bao theo đúng quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.

- Phối hợp các đơn vị liên quan để xử lý các phản hồi, khiếu nại liên quan đến quá trình kinh doanh phát triển thuê bao và dịch vụ MobiFone trên địa bàn.

Công ty 7 đề nghị các đơn vị phối hợp triển khai thực hiện theo các nội dung trên./.

Trân trọng./.

#### Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, P.KHCN (vy.nguyentuong)

#### GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Dũng

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Nguyễn Đình Dũng	Giám đốc - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	04/01/2023 09:58:03	-
2	Nguyễn Ngọc Minh	Phó phòng - Phòng Khách hàng Doanh nghiệp	04/01/2023 09:51:02	Kính trình anh!
3	Nguyễn Hữu Phương	Phó phòng - Phòng Khách hàng cá nhân	04/01/2023 09:48:22	đồng trình KHDN

V/v hướng dẫn quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao

Đăk Lăk, ngày 4 tháng 1 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty

Căn cứ Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 của Tổng công ty viễn thông MobiFone về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ Công văn số 6329/MOBIFONE-KHCN ngày 25/11/2021 của Tổng công ty viễn thông MobiFone về việc điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 551/MOBIFONE 7-KHCN-KHDN ngày 22/12/2022 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc hướng dẫn chính sách phát triển thuê bao trả trước;

Căn cứ Công văn số 5938/MOBIFONE-KHCN ngày 30/12/2022 của Tổng công ty viễn thông MobiFone về việc quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ thực tế công tác phát triển thuê bao tại địa bàn Công ty 7.

Nhằm đảm bảo khuyến khích phát triển thuê bao chất lượng và tuân thủ đúng các quy định về quản lý thông tin thuê bao, Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 (Công ty 7) hướng dẫn quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao, cụ thể như sau:

## **I. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THUÊ BAO TRẢ TRƯỚC**

### **1. Đối tượng áp dụng**

- Thuê bao trả trước phát triển mới (thuê bao đầu nối mới, bộ hòa mạng đăng ký thông tin mới).

### **2. Chính sách phát triển thuê bao trả trước**

#### **2.1. Chiết khấu bộ hòa mạng (BHM) không kèm gói cước**

<b>Nội dung</b>	<b>Mức chiết khấu áp dụng (đã có VAT)/BHM</b>	
Mức chiết khấu thương mại bán bộ hòa mạng trả trước (áp dụng cho tất cả các loại bộ hòa mạng)	BHM Simcard vật lý	10.000 đồng
	BHM eSim	14.500 đồng

## 2.2. Chính sách chi trả cho việc đăng ký thông tin, cụ thể :

<b>TT</b>	<b>Khoản mục chi</b>	<b>Đối tượng thu hưởng</b>	<b>Mức chi trả (đồng-chưa có VAT)</b>	<b>Điều kiện chi trả</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí đăng ký thông tin và kích hoạt hợp lệ (Chi phí phát triển thuê bao)</b>			
1.1	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Đại lý/ Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	20.000	<p>Chỉ phát triển khách hàng có CCCD/Hộ chiếu (đảm bảo 1 thuê bao/ CCCD/Hộ chiếu)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tin thuê bao đã đổi chiếu CSDL quốc gia</li> <li>- Thuê bao kích hoạt, đăng ký thông tin đúng quy định theo Nghị định 49</li> <li>- Xác minh trong vòng 5 ngày kể từ ngày kích hoạt</li> <li>- Đăng ký gói cước từ 60.000đ (đã có VAT) (*) trở lên trong tháng kích hoạt và ghi nhận Doanh thu TKC cho Công ty 7</li> <li>- Thời gian xét: đến hết ngày 6 tháng N+1 (N là tháng kích hoạt)</li> </ul>
1.2	Phí cập nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt video call	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	2.000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuê bao đầu nối/ĐKTT thành công phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Tổng công ty về quản lý thông tin thuê bao.</li> <li>- Thông tin thuê bao đã đổi chiếu CSDL quốc gia</li> </ul>
<b>2</b>	<b>Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực (chi phí duy trì)</b>			
2.1	Chi phí phân phối gói lần đầu	Đại lý/ Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Chi phí phân phối gói sản phẩm, dịch vụ ban hành theo đặc thù thị trường, loại gói	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB đủ điều kiện và được hưởng chi phí ĐKTT.</li> <li>- Thông tin thuê bao đã đổi chiếu CSDL quốc gia</li> <li>- DT TKC phát sinh tối thiểu 60.000đ và ghi nhận cho CT7</li> <li>- TB còn hoạt động 02 chiều tại thời điểm chạy dữ liệu báo cáo chi trả</li> </ul>

TT	Khoản mục chi	Đối tượng thụ hưởng	Mức chi trả (đồng-chưa có VAT)	Điều kiện chi trả
2.2	Chi phí chia sẻ doanh thu	Đại lý/ Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	15%*DT TKC/chu kỳ x 04 chu kỳ (kể từ chu kỳ đầu tiên)	

(\*) Đối với một số gói cước đặc thù, để được chi trả cần đạt thêm điều kiện cụ thể như sau:

- + **Gói Y60:** CCCD/ Hộ chiếu có năm sinh từ năm 1980 trở lên.
  - + **Gói ED60:** CCCD/ Hộ chiếu có năm sinh từ năm 2004 trở lên.
  - + **Các gói cước thương hiệu giới trẻ:** CCCD/ Hộ chiếu có năm sinh từ năm 1990 trở lên.
- (Áp dụng cho tất cả các gói cước đơn kỳ và dài kỳ)*

**3. Thời gian áp dụng:** Từ 01/01/2023 cho đến khi có quy định mới

## II. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THUÊ BAO TRẢ SAU

**1. Bổ sung điều kiện chi trả các chi phí phát triển thuê bao: thuê bao đã đổi chiếu CSDL quốc gia.**

**2. Các quy định khác áp dụng theo quy định hiện hành về chính sách thuê bao trả sau tại **văn bản 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020** về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao và **văn bản 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25/11/2021** về việc điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp**

**3. Thời gian áp dụng:** Từ 01/01/2023 đến khi có quy định mới

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Phòng Khách hàng cá nhân và phòng Khách hàng doanh nghiệp

- Triển khai nội dung hướng dẫn quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao đến các đơn vị trực thuộc Công ty 7.

### 2. Trung tâm Kinh doanh Công nghệ số

- Thực hiện cung cấp số liệu phục vụ thanh toán các khoản khuyến khích theo đúng quy định hiện hành.

### **3. Phòng Tổng hợp**

- Triển khai thông báo quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao đến Đơn vị dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và người lao động nắm thông tin.

### **4. Phòng Chăm sóc khách hàng**

- Chủ trì hướng dẫn các MobiFone Tỉnh thực hiện việc phát triển thuê bao theo đúng các quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.

### **5. Các MobiFone Tỉnh**

- Triển khai nội dung quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao đến các đơn vị trực thuộc MobiFone Tỉnh.
- Thông báo quy định mới trong việc triển khai chính sách phát triển thuê bao đến đội ngũ Nhân viên bán hàng, Giao dịch viên và AM tại địa bàn tỉnh.
- Chủ trì theo dõi việc phát triển thuê bao theo đúng quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.
- Phối hợp các đơn vị liên quan để xử lý các phản hồi, khiếu nại liên quan đến quá trình kinh doanh phát triển thuê bao và dịch vụ MobiFone trên địa bàn.

Công ty 7 đề nghị các đơn vị phối hợp triển khai thực hiện theo các nội dung trên./.

**Noi nhậm:**

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KHĐN, P.KHCN.



**Nguyễn Đình Dũng**

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Nguyễn Đình Dũng	Giám đốc - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	29/04/2022 09:04:34	-
2	Phạm Hoàng Nam	Trưởng phòng - Phòng Khách hàng cá nhân	29/04/2022 09:02:18	Kính trình LĐCT

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobi.vn thuy.ngothu@mobi.vn 03/11/2023 16:10:25

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE  
**CÔNG TY DỊCH VỤ MOBIFONE KHU VỰC 7**

Số: 188/MOBIFONE7-KHCN  
V/v hướng dẫn điều chỉnh giá simcard và  
chi trả chi phí thay simcard4G

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đăk Lăk, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty.

Căn cứ Công văn số 351/MOBIFONE 7-KHCN ngày 08/06/2020 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc hướng dẫn điều chỉnh cách ghi nhận và chi trả chi phí thay simcard4G;

Căn cứ Công văn số 1690/MOBIFONE-KHCN ngày 21/04/2022 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone về việc điều chỉnh giá simcard và chi trả chi phí thay simcard4G.

Nhằm tối ưu hóa các phương thức tiếp cận khách hàng, khuyến khích kênh phân phối phục vụ khách hàng thay simcard 4G, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh doanh, Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 hướng dẫn điều chỉnh giá simcard và chi trả chi phí thay simcard4G, cụ thể như sau:

**I. Giá simcard áp dụng trong các nghiệp vụ bán hàng**

- Quy định giá simcard theo từng đối tượng khách hàng

<b>Khách hàng</b>		<b>Giá simcard áp dụng (đã có VAT)</b>
Là thuê bao MobiFone	Khi thực hiện thay simcard	15.000 đồng
	Đầu nối thuê bao trả trước/trả sau hay các hình thức, dịch vụ khác sử dụng simcard	25.000 đồng

- Đối với thuê bao MobiFone chưa sử dụng simcard 4G; chiết khấu bộ hòa mạng: áp dụng theo quy định hiện hành.

**II. Chi phí thay simcard**

- Đối tượng được hưởng chi phí thay simcard4G (sau đây gọi tắt là Đại lý) bao gồm:
  - ✓ Đại lý chuyên MobiFone; Đại lý ủy quyền được cấp quyền
  - ✓ Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khôi phục khách hàng cá nhân (NVBH, GDV..).
  - ✓ Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khôi phục khách hàng doanh nghiệp.

- Quy định về chi phí thay simcard

TT	Đối tượng	Lý do thay simcard ghi nhận trên hệ thống	Chi phí Khách hàng phải trả (đã có VAT)	Chi phí thay simcard (đã có VAT)	Công nợ tiền simcard ghi nhận cho Đại lý	Ghi chú
1	Khách hàng thông thường	TS, lý do khác (không phải lý do MP4G, TS0K, bảo hành)	15.000 đồng	15.000 đồng	15.000 đồng	
2	Khách hàng thuộc đối tượng chưa sử dụng simcard 4G (*) được Đại lý thay simcard	MP4G		15.000 đồng		
3	Khách hàng (*) được Đại lý cấp simcard và Khách hàng thay sim qua phương thức USSD, SMS	TS0K	0 đồng	0	0 đồng	(hiện đang tạm dừng cung cấp phương thức thay simcard qua USSD, SMS), khi nào mở lại các phương thức này quy định chi phí này được áp dụng

Các quy định khác về thủ tục thay simcard, nghiệp vụ liên quan đến simcard áp dụng theo quy định hiện hành.

**III. Thời gian áp dụng: Áp dụng cho các giao dịch từ 01/5/2022.**

**IV. Tổ chức thực hiện:**

**1. Phòng Khách hàng cá nhân:**

- Triển khai văn bản hướng dẫn điều chỉnh giá simcard và chi trả chi phí thay simcard4G đến các đơn vị trực thuộc Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7.

**2. Phòng Chăm sóc khách hàng:**

- Hướng dẫn các MobiFone Tỉnh trong công tác chuẩn hóa thông tin đối với các giao dịch thay simcard.

- Chủ trì trong công tác chăm sóc khách hàng và giải quyết khiếu nại các vấn đề phát sinh liên quan (nếu có).

### 3. Các MobiFone Tỉnh:

- Triển khai văn bản điều chỉnh giá simcard và chi trả chi phí thay simcard4G đến các địa điểm giao dịch và toàn bộ các kênh phân phối địa bàn.
- Đẩy mạnh triển khai công tác thay sim 4G tại địa bàn Tỉnh theo đúng quy định.
- Chủ trì triển khai, kiểm soát các địa điểm giao dịch và các kênh phân phối yêu cầu chuẩn hóa thông tin thuê bao đầy đủ trước khi thay sim để đủ điều kiện được thanh toán chi phí thay simcard theo đúng quy định.
- Chủ trì việc chi trả chi phí thay simcard cho các kênh phân phối theo đúng quy định.

Lãnh đạo Công ty yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

#### №i nhn:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KHCN (vy.nguyentuong).



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Dũng**

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE  
CÔNG TY DỊCH VỤ MOBIFONE KHU VỰC 7

Số: 431/MOBIFONE 7-KHCN  
V/v hướng dẫn chương trình phát triển thuê bao  
thực trong quý 4 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Lăk, ngày 05 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty

Căn cứ Công văn số 2645/MOBIFONE-DVVT ngày 04/07/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc đồng ý tiếp tục triển khai chương trình khuyến khích PTTB tại CTKV7;

Căn cứ Công văn số 286/MOBIFONE 7-KHCN ngày 04/07/2023 của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 về việc hướng dẫn tiếp tục triển khai chương trình phát triển thuê bao thực khối KHCN;

Căn cứ Công văn số 3690/MOBIFONE-CN-DVVT ngày 15/09/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc chuẩn bị đáp ứng yêu cầu phát triển thuê bao trong điều kiện mới;

Căn cứ Công văn số 3760/MOBIFONE-DVVT-TNKH ngày 21/09/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc quy định về thời gian cam kết sử dụng dịch vụ của MobiFone đối với khách hàng đăng ký gói cước ưu đãi;

Căn cứ Công văn số 4015/MOBIFONE-DVVT ngày 05/10/2023 của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone về việc yêu cầu triển khai chương trình khuyến khích PTTB tại CTKV7.

Nhằm nâng cao chất lượng công tác phát triển thuê bao và tuân thủ đúng các quy định mới về quản lý thông tin thuê bao áp dụng từ ngày 01/10/2023, Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 hướng dẫn chương trình phát triển thuê bao thực trong quý 4 năm 2023, cụ thể như sau:

**I. Nội dung chương trình:**

**1. Chi phí giới thiệu thông tin khách hàng: 40.000đ/1TB (trước VAT) - không hưởng thụ chi phí phát triển thuê bao thực (15% DT TKC x 4 chu kỳ kể từ chu kỳ đầu tiên).** Trong đó, mức chi phí 40.000đ/1TB sẽ được chi trả làm 2 đợt, cụ thể:

- **Đợt 1:** chi trả 20.000đ/1TB (Chi phí phát triển mới)

o **Thời gian chi trả:** ngay khi thuê bao đủ điều kiện.

o **Điều kiện chi trả:**

- Chỉ phát triển khách hàng có CCCD/ Hộ chiếu (đảm bảo 1 thuê bao/ CCCD/ Hộ chiếu)
- Thông tin thuê bao đã đổi chiểu CSDL quốc gia
- Thuê bao kích hoạt, đăng ký thông tin đúng quy định theo Nghị định 49

- Xác minh trong vòng 5 ngày kể từ ngày kích hoạt.
- Đăng ký gói cước từ 70.000đ (đã có VAT) trở lên trong tháng kích hoạt và ghi nhận Doanh thu TKC cho Công ty 7.

*Lưu ý: Giữ nguyên mức chi trả Phí cấp nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt videocall 2.000đ/1TB (trước VAT) khi thuê bao đấu nối/ĐKTT thành công và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Tổng công ty về quản lý thông tin thuê bao.*

- **Đợt 2:** chi trả 20.000đ/1TB (Chi phí gia hạn gói)
  - **Thời gian chi trả:** tháng N+2
  - **Điều kiện chi trả:**
    - TB đủ điều kiện hưởng chi trả đợt 1
    - **Đối với TB đăng ký gói từ 70.000 đồng đến dưới 100.000 đồng (đã có VAT):** TB có gia hạn gói cước tháng N+1 (hoặc đăng ký gói cước mới có doanh thu ≥ gói cước cũ) và ghi nhận doanh thu cho Công ty 7. Đối với các trường hợp TB đăng ký gói cước dài kỳ thì được tính là thoả điều kiện chi trả
    - **Đối với TB đăng ký gói từ 100.000 đồng trở lên (đã có VAT):** Tổng tiêu dùng tài khoản chính tháng N+1 tối thiểu 100.000 đồng (đã có VAT).

## 2. Chi phí phát triển thuê bao chất lượng:

- **Thời gian chi trả:** tháng N+2
- **Đối với TB đăng ký gói từ 70.000 đồng đến dưới 100.000 đồng (đã có VAT):** Mức chi trả: 30.000đ/1TB (trước VAT).
- **Đối với TB đăng ký gói từ 100.000 đồng trở lên (đã có VAT):** Mức chi trả: 50.000đ/1TB (trước VAT).
- **Thuê bao được hưởng phải thoả mãn các điều kiện cụ thể sau:**
  - TB đủ điều kiện hưởng mức chi phí giới thiệu thông tin 40.000đ/1TB như ở mục I.1
  - TB đạt 10K10D theo VLR tại Tỉnh trong vòng 30 ngày kể từ ngày kích hoạt.
  - TB còn hoạt động 02 chiều tại thời điểm chạy dữ liệu báo cáo chi trả

## 3. Đối tượng và thời gian áp dụng:

- **Đối tượng áp dụng:** TBTT PTM qua kênh online. Đối với thuê bao đăng ký gói từ 100.000 đồng trở lên chỉ áp dụng các gói cước lĩnh vực viễn thông, không áp dụng đối với các gói cước lĩnh vực nội dung số.
  - **Đối tượng thụ hưởng:** Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (NVBH, GDV).
  - **Thời gian áp dụng:** áp dụng cho thuê bao kích hoạt từ ngày 01/10/2023 đến hết 31/12/2023.

## 4. Áp dụng truy thu toàn bộ phần chi trả chi phí phát triển thuê bao đối với các thuê bao chảy vùng sang các vùng thị trường khác ngoài Công ty 7 và chính sách khuyến khích phát triển thuê bao theo nội dung này sẽ dừng khi tỷ lệ chảy hàng sang vùng thị trường Công ty khác vượt quá 3% (căn cứ theo VLR thuê bao phát triển mới trong 3 tháng liên tiếp).

## 5. Các quy định mới về quản lý thông tin thuê bao áp dụng từ ngày 01/10/2023:

### 5.1. Yêu cầu quản lý giấy tờ tùy thân của khách hàng sử dụng để đấu nối/ đăng ký thông tin thuê bao:

- Đối với thuê bao khách hàng cá nhân/cá nhân trong doanh nghiệp – có quốc tịch Việt Nam: chỉ chấp nhận căn cước công dân với điều kiện đối chiếu khớp với dữ liệu quản lý cư dân tập trung, không chấp nhận đối với các loại giấy tờ khác chứng minh nhân dân, hộ chiếu.
- Các khách hàng khác: áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thời gian áp dụng: chính thức áp dụng từ 01/10/2023.

### 5.2. Yêu cầu quản lý số lượng thuê bao/ giấy tờ của khách hàng cá nhân/ cá nhân trong doanh nghiệp:

- Đối tượng áp dụng: Thuê bao trả trước phát triển mới từ ngày 01/10/2023.
- Áp dụng theo quy định 01 thuê bao/ 1 giấy tờ (chỉ đếm số thuê bao trả trước phát triển mới/ giấy tờ tính từ thời điểm 01/10/2023 - các thuê bao đã phát triển trước ngày 01/10/2023 không nằm trong danh sách đếm của quy định và chỉ đếm thuê bao trả trước MobiFone – không đếm thuê bao trả sau, không đếm thuê bao MVNO).
- Lực lượng Nhân viên bán hàng, giao dịch viên, AM lưu ý không cho phép phát triển thuê bao thứ 2 trở lên/ 1 khách hàng (giấy tờ).

## II. Tổ chức thực hiện:

### 1. Phòng Khách hàng cá nhân:

- Triển khai nội dung hướng dẫn quy định mới trong việc triển khai chương trình phát triển thuê bao thực đến các đơn vị trực thuộc Công ty 7.
- Phối hợp với Trung tâm Kinh doanh Công nghệ số, Phòng Chăm sóc khách hàng đối soát số liệu phục vụ thanh toán các khoản khuyến khích theo đúng quy định hiện hành.
- Chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo kết quả triển khai chương trình.

### 2. Trung tâm Kinh doanh Công nghệ số:

- Thực hiện cung cấp số liệu phục vụ thanh toán các khoản khuyến khích theo đúng quy định hiện hành.

### 3. Phòng Tổng hợp:

- Triển khai thông báo việc triển khai chương trình phát triển thuê bao thực đến Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và người lao động nắm thông tin.

### 4. Phòng Chăm sóc khách hàng:

- Chủ trì hướng dẫn các MobiFone Tỉnh thực hiện việc phát triển thuê bao theo đúng các quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.

### 5. Các MobiFone Tỉnh trực thuộc:

- Triển khai nội dung chương trình phát triển thuê bao thực đến các đơn vị trực thuộc MobiFone Tỉnh.
- Thông báo quy định mới trong việc chương trình phát triển thuê bao thực đến đội ngũ Nhân viên bán hàng, Giao dịch viên tại địa bàn tỉnh.

- Chủ trì theo dõi việc phát triển thuê bao theo đúng quy định, nghị định hiện hành của Nhà nước, Tổng Công ty và Công ty 7.
  - Phối hợp các đơn vị liên quan để xử lý các phản hồi, khiếu nại liên quan đến quá trình kinh doanh phát triển thuê bao và dịch vụ MobiFone trên địa bàn.
- Công ty 7 đề nghị các đơn vị phối hợp triển khai thực hiện theo các nội dung trên./.
- Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, P.KHCN (nie.y)

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Dũng**

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Nguyễn Đình Dũng	Giám đốc - Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	25/10/2023 15:57:13	-
2	Nguyễn Hữu Phương	Phó phòng - Phòng Khách hàng cá nhân	25/10/2023 15:55:10	Kính trình anh

Trần Văn Dương dương.tranvan@mobi.vn dương.tranvan@mobi.vn 26/10/2023 10:05:23

Số: 452/MOBIFONE 7-KHCN

V/v hướng dẫn triển khai quy định trong công tác  
phát triển thuê bao Saymee

Đăk Lăk, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Công ty

Căn cứ Công văn số 3674/MOBIFONE-BTKKDTHGT ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone về việc triển khai quy định trong công tác phát triển thuê bao Saymee;

Căn cứ Công văn số 3845/MOBIFONE-BTKKDTHGT ngày 26 tháng 09 năm 2023 của Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone về việc hướng dẫn triển khai quy định trong công tác phát triển thuê bao Saymee;

Căn cứ Công văn số 4129/MOBIFONE-BTKKDTTHGT ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone về việc điều chỉnh, bổ sung hướng dẫn triển khai quy định trong công tác phát triển thuê bao Saymee.

Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7 hướng dẫn các đơn vị triển khai quy định trong công tác phát triển thuê bao Saymee, cụ thể như sau:

**I. Quy định chính sách phát triển thuê bao trả trước Saymee:**

**1. Đối tượng áp dụng:**

- Thuê bao trả trước phát triển mới (thuê bao đầu nối mới, bộ hòa mạng đăng ký thông tin mới) của Saymee.

**2. Chính sách phát triển thuê bao trả trước Saymee:**

**2.1. Quy định giá bán Bộ hòa mạng (BHM) Saymee trả trước:**

- Bổ sung quy định về giá bán SIM trắng (vật lý, eSIM) tại cửa hàng MobiFone/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (DV KTKD): **10.500 đồng/SIM** (đã bao gồm VAT), giá bán BHM (SIM vật lý, eSIM) tại cửa hàng MobiFone/DV KTKD: **35.500 đồng/BHM** (đã bao gồm VAT).

- **KHÔNG** áp dụng chiết khấu thương mại hàng hoá đối với SIM Saymee.

**Lưu ý:**

- Giá này chỉ áp dụng đối với trường hợp xuất SIM Saymee để đầu nối phát triển thuê bao mới, các trường hợp khác áp dụng theo quy định hiện hành của MobiFone.

- Cửa hàng MobiFone (hoặc tương đương) thực hiện xuất hoá đơn (nếu yêu cầu) theo giá thực thu khách hàng.

## 2.2. Chính sách chi trả cho việc đăng ký thông tin các Bộ hòa mạng Saymee:

### a) Mức chi và điều kiện chi:

#### Luồng Offline:

TT	Tên khoản chi		Đối tượng thụ hưởng	Mức chi (đồng - chưa có VAT)	Điều kiện chi trả
	Tên khoản chi	Khoản mục chi			
1	Chi phí đăng ký thông tin và kích hoạt hợp lệ (Chi phí phát triển thuê bao)	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	20.000	Thông tin thuê bao đã đổi chiểu CSDL quốc gia và đấu nối thành công; đồng thời thuê bao phải phát sinh cước TKC <b>hoặc có gói cước đăng ký bằng cách gán mã khuyến mãi khi đấu nối thuê bao tối thiểu 50.000 đồng (đã có VAT)</b>
2		Phí cập nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt video call	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	2.000	Thông tin thuê bao đã đổi chiểu CSDL quốc gia và đấu nối/ĐKTT thành công

#### (\*) Điều kiện chi trả

- Quy định đổi chiểu CSDL quốc gia theo hướng dẫn của Tổng công ty về việc đổi soát online/offline/hậu kiểm (trong các trường hợp ngoài giờ hành chính, timeout, lỗi hệ thống...) & rà soát thuê bao của Tổng công ty;
- Trong trường hợp thời gian đổi chiểu do các yếu tố khách quan (timeout, lỗi hệ thống, hệ thống tạm dừng...) vượt quá 60 ngày xét điều kiện chi trả, các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực chủ trì rà soát thông tin thuê bao và thực hiện chi trả để đảm bảo tính cạnh tranh, sau khi có kết quả hậu kiểm Giám đốc Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực chủ trì điều hành việc chuẩn hóa thông tin thuê bao/rà soát thông tin thuê bao đảm bảo đúng quy định, đúng thông tin thuê bao.

3	Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực (chi phí duy trì)	Chi phí phân phối gói SPDV	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Chi phí phân phối gói sản phẩm, dịch vụ ban hành theo đặc thù thị trường, loại gói	Thuê bao đấu nối thành công và đăng ký gói SPDV thành công
3.1		Chi phí phân phối gói lần đầu	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh		
3.2		Chi phí chia sẻ doanh thu	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	15%/DT TKC x 04	Thuê bao phải phát sinh cước TKC hoặc có gói cước

TT	Tên khoản chi		Đối tượng thu hưởng	Mức chi (đồng - chưa có VAT)	Điều kiện chi trả
	Tên khoản chi	Khoản mục chi			
			doanh (theo user nhập liệu, đấu nối)	chu kỳ kể từ chu kỳ đầu	đăng ký bằng cách gán mã khuyến mãi khi đấu nối thuê bao tối thiểu <b>50.000</b> đồng (đã bao gồm VAT)

### Luồng Online-to-Offline:

TT	Tên khoản chi		Đối tượng thu hưởng	Mức chi (đồng - chưa có VAT)	Điều kiện chi trả
	Tên khoản chi	Khoản mục chi			
1	Chi phí đăng ký thông tin và kích hoạt hợp lệ (Chi phí phát triển thuê bao)	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	20.000	Thông tin thuê bao đã đổi chiều CSDL quốc gia và đấu nối thành công; đồng thời thuê bao phải phát sinh cước TKC <b>hoặc có gói cước đăng ký bằng cách gán mã khuyến mãi khi đấu nối thuê bao tối thiểu 50.000 đồng (đã có VAT)</b>
		Phí cập nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt video call	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh		

#### (\*) Điều kiện chi trả

- Quy định đổi chiều CSDL quốc gia theo hướng dẫn của Tổng công ty về việc đổi soát online/offline/hậu kiểm (trong các trường hợp ngoài giờ hành chính, timeout, lỗi hệ thống...) & rà soát thuê bao của Tổng công ty;
- Trong trường hợp thời gian đổi chiều do các yếu tố khách quan (timeout, lỗi hệ thống, hệ thống tạm dừng...) vượt quá 60 ngày xét điều kiện chi trả, các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực chủ trì rà soát thông tin thuê bao và thực hiện chi trả để đảm bảo tính cạnh tranh, sau khi có kết quả hậu kiểm Giám đốc Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực chủ trì điều hành việc chuẩn hóa thông tin thuê bao/rà soát thông tin thuê bao đảm bảo đúng quy định, đúng thông tin thuê bao.

TT	Tên khoản chi		Đối tượng thu hưởng	Mức chi (đồng - chưa có VAT)	Điều kiện chi trả
	Tên khoản chi	Khoản mục chi			
3	Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực (chi phí duy trì)	Chi phí phân phối gói SPDV	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Không chi trả	Thuê bao đầu nối thành công và đăng ký gói SPDV thành công
3.1		Chi phí phân phối gói lần đầu			
3.2		Chi phí chia sẻ doanh thu	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (theo user nhập liệu, đầu nối)	15%/DT TKC x 04 chu kỳ kể từ chu kỳ đầu	Thuê bao phải phát sinh cước TKC hoặc có gói cước đăng ký bằng cách gán mã khuyến mãi khi đầu nối thuê bao tối thiểu <b>50.000</b> đồng (đã bao gồm VAT)

**b) Thời gian chi trả:**

Khoản mục chi			Thời gian xét điều kiện chi	Quy định chi
1	Chi phí đăng ký thông tin và kích hoạt hợp lệ (Chi phí phát triển thuê bao)	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Tối đa 60 ngày kể từ ngày ĐKTT/đầu nối thuê bao	Chi ngay khi đủ điều kiện
2		Phí cập nhật thông tin khách hàng, bao gồm cả duyệt video call		Chi ngay khi ĐKTT/đầu nối thành công và thuê bao đã đổi chiều CSDL quốc gia
3	Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực (chi phí duy trì)	Chi phí phân phối gói SPDV	Chi ngay khi thuê bao đủ điều kiện	
3.1		Chi phí phân phối gói lần đầu		
3.2		Chi phí chia sẻ doanh thu		

- Các quy định khác áp dụng theo quy định hiện hành của Tổng công ty Viễn thông MobiFone.

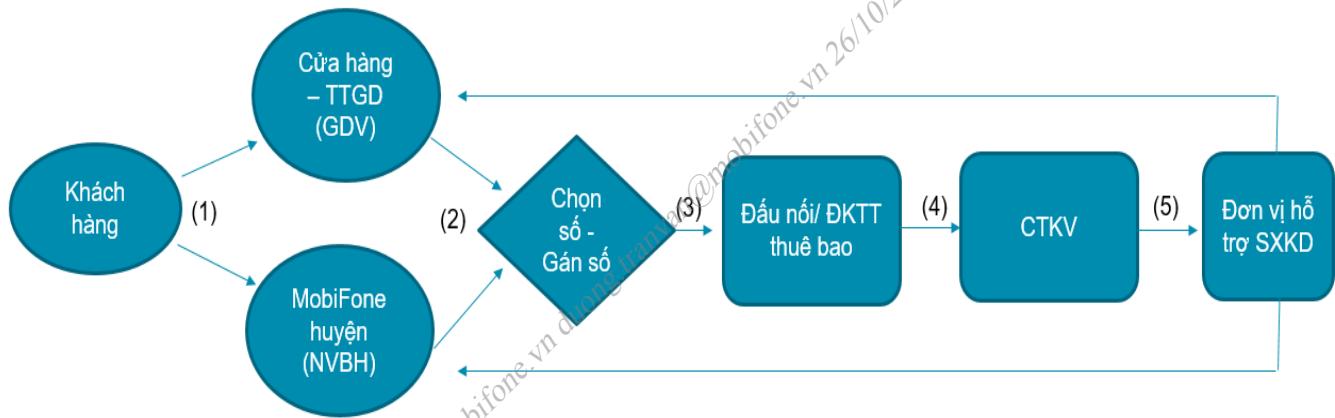
**3. Thời gian triển khai: từ ngày 26/09/2023** (ngày hiệu lực của Công văn số 3845/MOBIFONE-BTKKDTHGT ngày 26/09/2023)

**II. Quy định luồng nghiệp vụ đối với công tác phát triển thuê bao Saymee:**

**1. Kênh Offline:**

- Áp dụng phát triển thuê bao qua kênh **Giao dịch viên, Nhân viên bán hàng (KHÔNG triển khai qua kênh AM/KAM)**.

- Ngừng triển khai phát triển thuê bao Saymee theo luồng gián tiếp qua kênh đại lý/ điểm bán, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về công tác phát triển thuê bao;
- Các nội dung khác không vi phạm quy định nói trên vẫn tiếp tục áp dụng theo quy định hiện hành. Trong đó, lưu ý các quy định tại Công văn số 3617/MOBIFONE-DVVT ngày 08/09/2023 KHÔNG áp dụng đối với Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (bao gồm nhưng không giới hạn việc xuất nhận hàng hóa đối với cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh theo hợp đồng Đại lý);
- Bổ sung luồng đấu nối trực tiếp qua kênh cửa hàng MobiFone và DV HTKD, cụ thể:



(1) Khách hàng gặp và được tư vấn dùng sim bởi NVBH tại các điểm trường, xã, huyện; được giới thiệu, tư vấn bởi GDV tại cửa hàng, TTGD

(2) NVBH, GDV thực hiện chọn số, gán số qua cms Saymee shop.saymee.vn

(3) Đầu nối Thuê bao Saymee qua hệ thống đấu nối mSale pro – đấu nối thuê bao trả trước trực tiếp

(4) Sau khi đấu nối, giao sim cho khách hàng thành công, số liệu thực hiện dịch vụ được ghi nhận và tổng hợp trên hệ thống của MobiFone.

(5) CTKV thực hiện đối soát dữ liệu với đơn vị hỗ trợ SXKD và chi trả chi phí cho GDV, NVBH theo lương.

#### Lưu ý:

- Chi phí chi trả sẽ được loại trừ khi đánh giá kết quả thực hiện chi phí của từng đơn vị và ghi nhận vào chi phí PTTB của THGT

- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone chủ trì bóc tách chi phí trên giao dịch BHTT theo luồng đấu nối hàng hóa Saymee (mã hàng hóa STU7BHM)

- **Các quy định khác áp dụng theo quy định hiện hành của Tổng công ty Viễn thông MobiFone.**

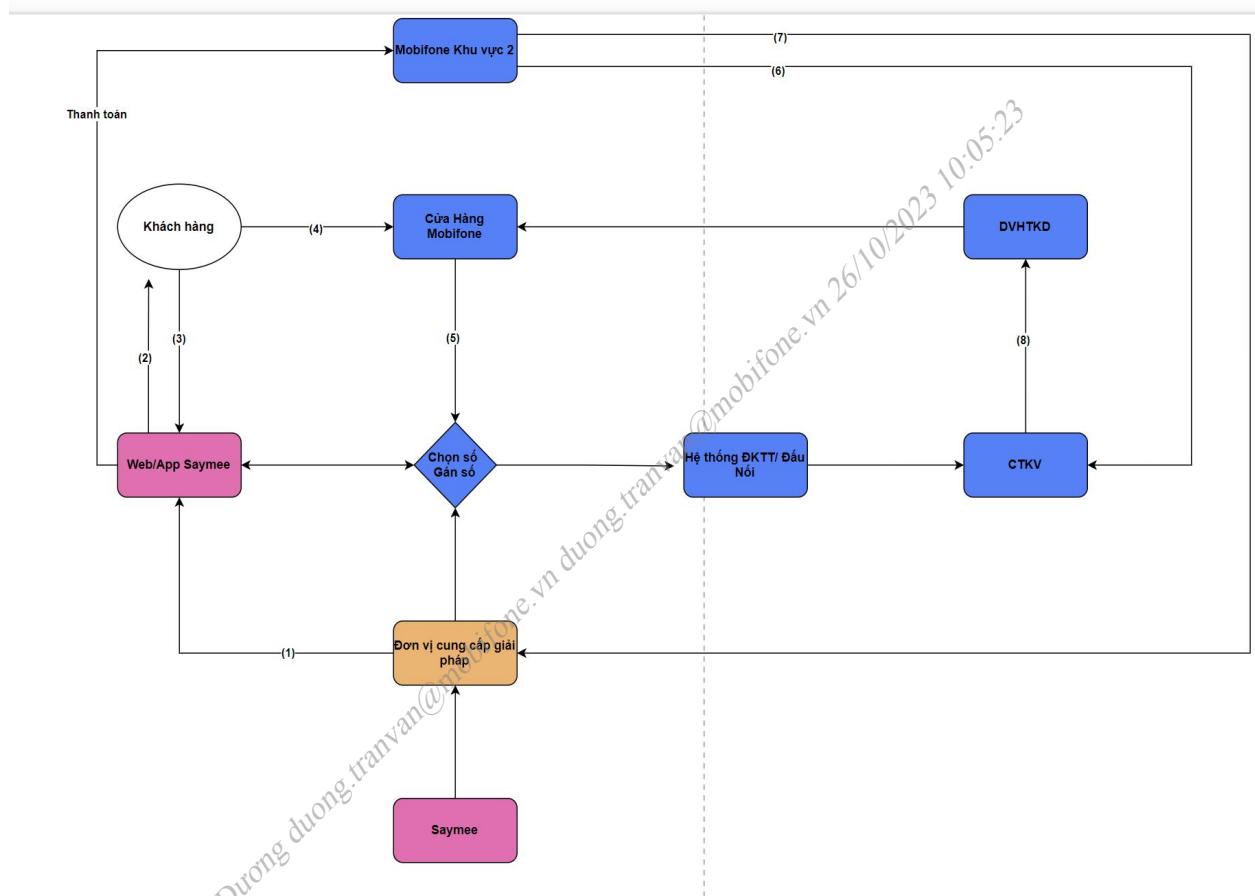
#### 2. Kênh Online-to-Offline (thanh toán Online):

- Không áp dụng phương thức thanh toán COD – chỉ dùng phương thức thanh toán Online qua app/web Saymee;

- Không giới hạn về độ tuổi khi phát triển thuê bao Saymee;

- Chỉ áp dụng qua kênh **Giao dịch viên (KHÔNG** triển khai qua kênh **Nhân viên bán hàng, AM/KAM)**

- Triển khai luồng Online-to-Offline thông qua mô hình nhận SIM và kích hoạt tại Cửa hàng MobiFone, cụ thể như sau:



*Sơ đồ luồng nghiệp vụ bán hàng Online-to-Offline của thương hiệu Saymee*

(1) Đơn vị cung cấp giải pháp phát triển công cụ bán hàng online (web/app Saymee) nhằm:

- + Tìm kiếm, thu hút khách hàng, chịu trách nhiệm kéo traffic về kênh web/app Saymee thông qua các công cụ marketing do Đơn vị cung cấp giải pháp chủ trì triển khai;
- + Xây dựng và phát triển “điểm chạm” với khách hàng thông qua môi trường số (chọn số, chọn gói cước, xác nhận đơn hàng).

(2) Khách hàng tiếp cận web/app Saymee, lựa chọn và mua hàng (SIM, số, gói cước) và hình thức thanh toán (thanh toán trực tuyến, **KHÔNG** áp dụng phương thức thanh toán COD). Trong đó, tài khoản nhận thanh toán của khách hàng là tài khoản thuộc sở hữu của Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực (CTKV) 2, cụ thể:

- + *Giao nhiệm vụ CTKV 2 chủ động đề xuất Ban Tài chính – Kế toán tạo tài khoản ngân hàng mới, dành riêng cho các giao dịch thanh toán của thương hiệu Saymee;*
- + *Trong thời gian chưa tạo xong tài khoản ngân hàng new trên, nhằm đảm bảo việc kinh doanh thương hiệu Saymee vận hành đúng tiến độ, CTKV 2 chủ động sử dụng*

các tài khoản có sẵn của CTKV 2 và đảm bảo việc hoạch toán doanh thu, công nợ của thương hiệu Saymee.

(3) Sau khi khách hàng hoàn thành thanh toán đơn hàng, hệ thống chọn số trả Mã đơn hàng (Mã giữ số) cho Web/app → gửi Mã đơn hàng cho Khách hàng.

*Lưu ý: Thời hạn để Khách hàng đăng ký thông tin thuê bao và kích hoạt SIM là 30 ngày kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch thanh toán khi mua hàng trên web/app Saymee. Quá thời hạn trên, Saymee sẽ thu hồi số thuê bao và không hoàn lại giá trị đơn hàng đã thanh toán.*

(4) Khách hàng ra cửa hàng MobiFone, xuất trình Mã đơn hàng (nêu tại **Bước 3**) và các giấy tờ cần thiết để nhận và kích hoạt SIM, gói cước;

(5) Vị trí HTKD tại cửa hàng (hoặc tương đương) tiếp nhận Mã đơn hàng, vào trang shop.saymee.vn thực hiện tra cứu Mã đơn hàng và gán số về shopcode của Cửa hàng, chọn Mã hàng hóa quy định, gán Mã KM (áp dụng cho Cửa hàng (hoặc tương đương), chi tiết tại **Phụ lục** đính kèm) để đấu nối, kích hoạt SIM và gói cước cho Khách hàng theo Mã đơn hàng và giao SIM sau khi kích hoạt cho Khách hàng.

*Lưu ý: Chỉ sử dụng mã KM áp dụng cho Cửa hàng (hoặc tương đương) để gán gói cho các giao dịch phát sinh trên luồng Online-to-Offline.*

(6) CTKV 2 thực hiện đối soát và thanh toán công nợ phát sinh giao dịch theo luồng Online-to-Offline tại các cửa hàng MobiFone trên toàn quốc theo quy định như sau:

+ CTKV 2 chủ trì xây dựng mẫu biểu xác nhận số liệu giữa các CTKV, Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone cập nhật mẫu báo cáo vào hệ thống BHTT. BTKKDTHGT gửi văn bản cung cấp số liệu xác nhận hàng tháng để CTKV 2 có cơ sở đối soát xác nhận với các CTKV liên quan;

+ Hàng ngày, thực hiện đối soát tạm tính các giao dịch phát sinh theo luồng Online-to-Offline tại cửa hàng MobiFone trên toàn quốc;

+ Hàng tháng, thực hiện ký biên bản đối chiếu công nợ với các CTKV liên quan đến nghiệp vụ thu hộ nêu trên;

+ Cấp độ triển khai: Đầu mối CTKV (Các CTKV có trách nhiệm tổng hợp các giao dịch phát sinh theo luồng Online-to-Offline tại cửa hàng MobiFone thuộc địa bàn CTKV tương ứng để đối soát với CTKV theo các kỳ đối soát nêu trên).

(7) Hàng tháng, CTKV 2 thực hiện đối soát dữ liệu (PTTB, gói cước, công nợ,...) với đơn vị Đối tác cung cấp giải pháp.

(8) CTKV thực hiện đối soát và thanh toán cho DV HTKD theo quy định nêu tại **Mục I**.

### **III. Quy định về chính sách chi trả chi phí PTTB Saymee:**

- CTKV thực hiện hạch toán hộ chi phí PTTB Saymee theo luồng đấu nối trực tiếp để chi cho vị trí KTKD tại cửa hàng (hoặc tương đương cửa hàng)/ DV HTKD theo quy định hiện hành. Chi phí này sẽ được loại trừ khi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chi phí của từng đơn vị và ghi nhận vào chi phí PTTB của BTKKDTHGT (Nguồn chi phí: Chi phí PTTB Saymee của BTKKDTHGT);

- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone chủ trì thực hiện bóc tách báo cáo các giao dịch PTTB Saymee trên BHTT theo luồng đấu nối trực tiếp nêu tại Mục II;

- Thời gian áp dụng: Từ ngày 14/09/2023 (theo thời điểm hiệu lực của Công văn số 3674/MOBIFONE-BTKKDTHTG ngày 14/09/2023).

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Phòng Khách hàng cá nhân:**

- Phối hợp với các MobiFone Tỉnh truyền thông tới khách hàng tại địa bàn về chính sách mới của THGT Saymee.

- Chủ trì đào tạo, hướng dẫn đấu nối thuê bao Saymee theo quy định mới.

- Phối hợp theo dõi tình hình triển khai các chương trình, hoạt động bán hàng, kiểm soát việc cung cấp thuê bao và gói cước để phát hiện kịp thời các hiện tượng trực lợi chính sách kinh doanh của MobiFone.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng kết quả kinh doanh gói bao gồm: Số lượng thuê bao phát triển mới, doanh thu gói cước.

- Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai báo cáo Lãnh đạo công ty.

##### **2. Phòng Chăm sóc khách hàng:**

- Chủ trì công tác chăm sóc khách hàng và xử lý các trường hợp phản ánh khiếu nại của khách hàng (nếu có).

##### **3. Trung tâm Kinh doanh công nghệ số:**

- Chủ trì cung cấp số liệu thanh toán, chi phí liên quan đến hoạt động phát triển thuê bao Saymee.

##### **4. Phòng Kế toán:**

- Chủ trì hướng dẫn các MobiFone Tỉnh trong việc đối soát công nợ, xuất hóa đơn theo đúng quy định.

##### **5. Phòng Tổng hợp:**

- Chủ trì thông báo thông tin phát triển thuê bao Saymee, đặc biệt về các khoản chi phí, chi trả đến các đơn vị hỗ trợ sản xuất kinh doanh..

##### **6. Các MobiFone Tỉnh trực thuộc**

- Chủ trì thông báo tới giao dịch viên, nhân viên bán hàng tại địa bàn về quy định mới trong công tác phát triển thuê bao Saymee;

- Chủ trì truyền thông, bán hàng tại các điểm trường, điểm giao dịch, cửa hàng MobiFone - trang bị đầy đủ công cụ dụng cụ về thông tin chương trình kinh doanh thuê bao và các gói cước đi kèm.

- Chủ trì theo dõi phản ứng của khách hàng tại địa bàn về chương trình phát triển thuê bao Saymee, đề xuất các giải pháp để gia tăng hiệu quả của chương trình (nếu cần thiết).

- Chủ trì theo dõi tình hình triển khai kinh doanh thuê bao Saymee theo quy định mới tại cửa hàng, điểm giao dịch, kiểm soát việc truyền thông bán hàng qua cửa hàng, để phát hiện kịp thời các hiện tượng trực lợi chính sách kinh doanh của MobiFone.

- Báo cáo vướng mắc trong quá trình triển khai (nếu có) về P.KHCN để tổng hợp báo cáo Lãnh đạo công ty.

Lãnh đạo Công ty yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

**№i nhn:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KHCN (mai.nguyenthanh)

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN ĐÌNH DŨNG**

Trần Văn Dương dương.tranvan@mobifone.vn dương.tranvan@mobifone.vn 26/10/2023 10:05:23

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	22/03/2023 08:15:18	-
2	Nguyễn Thành Công	Trưởng ban - Ban Khách hàng cá nhân	21/03/2023 16:56:46	Kính trình

Trần Văn Dương dương.tranvan@mobi.vn dương.tranvan@mobi.vn 06/04/2023 11:05:53

Số: 1025/MOBIFONE-KHCN

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2023

V/v làm rõ quy định chi phí dịch vụ  
sau bán hàng đối với thuê bao sai thông  
tin khi đổi chiêu CSDL quốc gia

Kính gửi:

- Ban Tài chính- Kế toán;
- Ban Khách hàng doanh nghiệp;
- Ban Chăm sóc khách hàng;
- Ban Công nghệ thông tin;
- Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Trung tâm Tính cước và Thanh toán MobiFone.

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-MOBIFONE ngày 06/3/2018 của Tổng giám đốc  
Tổng công ty

Căn cứ Công văn số 781/MOBIFONE-CSKH-KHCN-KHDN-CNTT ngày  
6/3/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty Viễn thông MobiFone về việc hướng dẫn bổ  
sung triển khai rà soát thông tin thuê bao với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDL  
QGDC);

Căn cứ thực tế trong công tác quản lý thông tin thuê bao;

Để đảm bảo việc tuân thủ các chỉ đạo, quy định của Bộ Thông tin và Truyền  
thông, đảm bảo thực hiện đúng các nguồn chi phí, Tổng giám đốc yêu cầu các đơn vị  
thực hiện quy định chi phí dịch vụ sau bán hàng, cụ thể như sau:

## **I. XÁC ĐỊNH TẬP ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**Trung tâm Tính cước và Thanh toán MobiFone chủ trì xác định: Tập  
thuê bao thuộc đối tượng rà soát lại thông tin thuê bao do sai/lệch với cơ sở dữ liệu  
cư dân quốc gia xác định được từ Công văn số 4622/MOBIFONE-KHCN-CSKH-  
KHDN-CNTT ngày 20/10/2022 và các Công văn hướng dẫn liên quan.**

Danh sách tập thuê bao thuộc đối tượng áp dụng do Trung tâm Tính cước và  
Thanh toán MobiFone cập nhật theo điều hành của Tổng công ty, theo quy định:

- ✓ Đổi với tập thuê bao thuộc tập đối tượng và là thuê bao phát triển mới trước  
ngày 01/3/2023 cung cấp trước ngày 02/4/2023

- ✓ Đổi tượng tập thuê bao phát triển mới từ ngày 01/4/2023 sai lệch với cơ sở dữ liệu cư dân quốc gia sẽ được cung cấp định kỳ hàng tháng trước ngày 02 tháng N+1 (tháng N là tháng phát triển).

## II. NỘI DUNG XỬ LÝ

**1. Không thực hiện chi các khoản chi phí sau bán hàng cho các nghiệp vụ phát sinh đối với tập thuê bao thuộc đổi tượng quy định tại mục I, cụ thể như sau:**

Số thứ tự	Dịch vụ	Mức chi phí / dịch vụ (Đã bao gồm VAT)	
		Quy định chung	Đối với tập thuê bao thuộc tập đổi tượng mục I
1	Chuyển chủ quyền	25.000 đồng	
4	Tạm khóa, hủy, nới lại thông tin, chuyển Fone-Card		
5	Khôi phục thuê bao trả sau do nợ cước, tạm khóa	10.000 đồng	
6	Thay đổi chu kỳ cước, hình thức thanh toán cước, địa chỉ thu cước		
7	Thay đổi thông tin		0 đồng
	Thay đổi thông tin, hoàn thiện đủ thông tin thuê bao theo Nghị định 49 đối với tập thuê bao phát triển mới từ ngày 24/7/2017 trở về trước (*)	5.000 đồng	
	Thay đổi thông tin đối với tập thuê bao phát triển mới từ ngày 25/7/2017.	15.000 đồng	

**2. Đổi tượng áp dụng chi trả: Đại lý chuyên MobiFone, Đại lý ủy quyền, đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.**

**3. Thời gian thực hiện: cho các giao dịch phát sinh từ 01/3/2023**

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Ban Khách hàng cá nhân, Khách hàng doanh nghiệp:** chủ trì hướng dẫn nội dung quy định.

**2. Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:** chủ trì thực hiện việc cập nhật danh sách thuộc đối tượng áp dụng và thực hiện tính toán các nội dung chi phí trên hệ thống bán hàng tập trung theo đúng quy định.

### 3. Các đơn vị khác thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

Tổng giám đốc yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện theo các nội dung trên./.

### *Noi nhận:*

- Như trên;
  - A.Nam – PTGD;
  - Lãnh đạo Ban KHCN;
  - Lưu: VT, KHCN ( huong.dinh).



~~Bùi Sơn Nam~~

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	20/04/2022 17:55:31	-
2	Nguyễn Thành Công	Trưởng ban - Ban Khách hàng cá nhân	20/04/2022 17:23:09	Kính trình

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobifone.vn thuyngothu@mobifone.vn 06/11/2023 09:51:57

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

Số: 1690/MOBIFONE-KHCN

V/v điều chỉnh giá simcard và chi  
trả chi phí thay simcard4G

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2022*

Kính gửi:

- Ban Khách hàng cá nhân;
- Ban Khách hàng doanh nghiệp;
- Ban Công nghệ thông tin;
- Ban Tài chính- Kế toán;
- Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone.

Căn cứ Công văn số 1903/MOBIFONE-KHCN ngày 25/4/2019 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc làm rõ các nội dung thay simcard 4G;

Căn cứ Công văn 2723/MOBIFONE-KHCN ngày 05/6/2020 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc điều chỉnh cách ghi nhận và chi phí chi trả chi phí thay simcard 4G;

Căn cứ các văn bản điều hành công tác thay simcard4G;

Căn cứ thực tế giá mua sim trắng tại các đơn vị;

Nhằm tối ưu hóa các phương thức tiếp cận khách hàng, khuyến khích kênh phân phối phục vụ khách hàng thay simcard 4G, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh doanh, Tổng công ty quy định các nội dung cụ thể như sau:

**I. Giá simcard áp dụng trong các nghiệp vụ bán hàng**

- Quy định giá simcard theo từng đối tượng khách hàng

<b>Khách hàng</b>		<b>Giá simcard áp dụng (đã có VAT)</b>
Là thuê bao MobiFone	Khi thực hiện thay simcard	15.000 đồng
	Đầu nối thuê bao trả trước/trả sau hay các hình thức, dịch vụ khác sử dụng simcard	25.000 đồng

- Đối với thuê bao MobiFone chưa sử dụng simcard 4G; chiết khấu bộ hòa mạng: áp dụng theo quy định hiện hành.

## II. Chi phí thay simcard

- Đối tượng được hưởng chi phí thay simcard4G (sau đây gọi tắt là Đại lý) bao gồm:
  - ✓ Đại lý chuyên MobiFone; Đại lý ủy quyền được cấp quyền
  - ✓ Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khói khách hàng cá nhân (NVBH, GDV..).
  - ✓ Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khói khách hàng doanh nghiệp.
- Quy định về chi phí thay simcard

TT	Đối tượng	Lý do thay simcard ghi nhận trên hệ thống	Chi phí Khách hàng phải trả (đã có VAT)	Chi phí thay simcard (đã có VAT)	Công nợ tiền simcard ghi nhận cho Đại lý	Ghi chú
1	Khách hàng thông thường	TS, lý do khác (không phải lý do MP4G, TS0K, bảo hành)	15.000 đồng	15.000 đồng	15.000 đồng	
2	Khách hàng thuộc đối tượng chưa sử dụng simcard 4G (*) được Đại lý thay simcard	MP4G		15.000 đồng		
3	Khách hàng (*) được Đại lý cấp simcard và Khách hàng thay sim qua phương thức USSD, SMS	TS0K	0 đồng	0	0 đồng	(hiện đang tạm dừng cung cấp phương thức thay simcard qua USSD, SMS), khi nào mở lại các phương thức này quy định chi phí này được áp dụng

Các quy định khác về thủ tục thay simcard, nghiệp vụ liên quan đến simcard áp dụng theo quy định hiện hành.

**III. Thời gian áp dụng: Áp dụng cho các giao dịch từ 01/5/2022**

**IV. Tổ chức thực hiện**

1. **Ban Khách hàng cá nhân:** Chủ trì hướng dẫn các đơn vị triển khai.
2. **Ban Công nghệ thông tin:** Chủ trì điều hành các nội dung ghi nhận trên hệ thống Tính cước và Quản lý khách hàng, hệ thống bán hàng tập trung
3. **Trung tâm Tính cước và Thanh toán MobiFone**
  - Chủ trì triển khai các nội dung trên hệ thống TC&QLKH, hệ thống BHTT đáp ứng yêu cầu trên.
  - Chủ trì chạy lại danh sách thuê bao chưa sử dụng simcard4G tính đến ngày 10/8/2020 theo từng Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực, hỗ trợ phân chia danh sách thuê bao theo từng tỉnh căn cứ theo địa chỉ gửi thông báo cước (đối với thuê bao trả sau) và vị trí lưu trú tháng 7 (đối với thuê bao trả trước). Cung cấp dữ liệu trước ngày 15/8/2020.

**4. Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực:**

- Chủ trì triển khai các nội dung tại địa bàn
- Chủ trì quyết định việc áp dụng các điều kiện chi trả bổ sung (nếu có) nhằm đảm bảo hiệu quả chi phí chi trả.

**5. Các đơn vị khác triển khai theo đúng chức năng, nhiệm vụ.**

Tổng giám đốc yêu cầu các đơn vị KHẨN TRƯƠNG triển khai thực hiện các nội dung trên, đảm bảo hiệu quả của chương trình. Quá trình triển khai nếu có vướng mắc liên hệ Tổng công ty (Ban Khách hàng cá nhân) để phôi hợp giải quyết./.

**Нơi nhận:**

- Như trên;
- A. Cường – TGD (để b/c);
- A. Nam PTGĐ;
- Lưu: VT, KHCN (huong.dinh).



Bùi Sơn Nam

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	14/07/2023 15:22:17	-
2	Đỗ Thị Kim Chi	Phó Ban - Ban Dịch vụ viễn thông	14/07/2023 14:43:20	Kính trình anh

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobifone.vn thuy.ngothu@mobifone.vn 24/11/2023 14:28:34

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

Số: 2805/MOBIFONE-DVVT  
V/v chi phí phân phối gói cước đăng ký cho thuê bao trả sau

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023*

Kính gửi:

- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;
- Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone;
- Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Căn cứ Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ Công văn số 2625/MOBIFONE-DVVT ngày 03/7/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc triển khai các gói cước MobiF Quý III/2023,

Nhằm đảm bảo tính kịp thời trong việc bổ sung các gói cước đặc thù, gói cước trọng tâm tại các đơn vị lén các hệ thống để phát triển thuê bao đồng thời đảm bảo tính hiệu quả trong công tác phát triển thuê bao, Tổng Giám đốc giao nhiệm vụ cho đơn vị nhiệm vụ cụ thể như sau:

**1. Bổ sung danh mục các gói sản phẩm, dịch vụ dành cho thuê bao trả sau:**

- Danh mục gói sản phẩm, dịch vụ và chi phí phân phối gói tương ứng được quy định tại Phụ lục đính kèm.
- Các quy định về đổi tượng đăng ký gói theo Công văn số 2625/MOBIFONE-DVVT ngày 03/7/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc triển khai các gói cước MobiF Quý III/2023.
- Các quy định thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao và các văn bản liên quan.

**2. Thời gian áp dụng: cho các thuê bao thuộc đổi tượng đăng ký gói từ tháng 14/7/2023 cho đến khi có quy định mới.**

**3. Tổ chức thực hiện :**

- Ban Dịch vụ Viễn thông: Chủ trì hướng dẫn các đơn vị triển khai
- Ban Công nghệ: Chủ trì điều hành kỹ thuật

- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:
  - ✓ Chủ trì khai báo, thực hiện trên các hệ thống kỹ thuật có liên quan..
  - ✓ Triển khai tính chi phí phân phối gói trên hệ thống bán hàng tập trung theo đúng quy định.
- Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone: Chủ trì triển khai các nghiệp vụ liên quan đến đăng ký gói cước cho thuê bao trả sau trên hệ thống mSale-Pro.
- Các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực: Chủ trì thực hiện tại đơn vị. đảm bảo hiệu quả.

Tổng công ty yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện theo chỉ đạo trên./.

**№i nhn:**

- Như trên;
- A. Cường - TGĐ (để b/c);
- A. Nam - P. TGĐ;
- Lưu: VT, DVVT (huong.dinh).



Ngô Thị Thu Thủy thuy.ngothu@mobi.com.vn Ngày 11/11/2023 14:18:34

**Phụ lục**  
**CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI GÓI SẢN PHẨM ĐỐI VỚI THUÊ BAO TRẢ SAU**  
(Kèm theo Công văn số 2805/MOBIFONE-DVVT ngày 14 tháng 7 năm 2023  
của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

**1. Đối tượng áp dụng:**

- Đối tượng được đăng ký gói sản phẩm, dịch vụ: tại Công văn số 2625/MOBIFONE-DVVT ngày 03/7/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc triển khai các gói cước MobiF Quý III/2023 và các văn bản hướng dẫn;
- Đối tượng thu hưởng: quy định tại Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 và các văn bản có liên quan.

**2. Chi phí phân phối gói đối với thuê trả sau đăng ký gói :**

- Mức chi phân phối gói lần đầu:

Tên gói	Giá gói (VNĐ, đã có VAT)	Hạn sử dụng	Khoản chi	Mức chi (VNĐ)		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
MF159	159,000	31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	57,240	52,036	5,204
MF219	219,000	31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	78,840	71,673	7,167
MF329	329,000	31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	118,440	107,673	10,767
6MF159	954,000	6 chu kỳ * 31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	343,440	312,218	31,222
12MF159	1,908,000	12 chu kỳ * 31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	686,880	624,436	62,444
6MF219	1,314,000	6 chu kỳ * 31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	473,040	430,036	43,004
12MF219	2,628,000	12 chu kỳ * 31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	946,080	860,073	86,007
6MF329	1,974,000	6 chu kỳ * 31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	710,640	646,036	64,604
12MF329	3,948,000	12 chu kỳ * 31 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	1,421,280	1,292,073	129,207

- Điều kiện chi trả: áp dụng theo Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao và các văn bản liên quan.

**3. Nguồn chi phí:**

- Chi phí đã giao về Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và các đơn vị.

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	20/07/2023 09:32:26	-
2	Đỗ Thị Kim Chi	Phó Ban - Ban Dịch vụ viễn thông	19/07/2023 16:03:57	Kính trình anh

Hà Thị Hằng hang.hathi@mobi.vn hang.hathi@mobi.vn 23/11/2023 15:32:26

Số: 2872/MOBIFONE-DVVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v phê duyệt triển khai gói cước  
mFamily MFY200, MFY

Kính gửi:

- Ban Dịch vụ viễn thông;
- Ban Trải nghiệm khách hàng;
- Ban Kế hoạch – Chiến lược;
- Ban Truyền thông;
- Ban Công nghệ;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;
- Trung tâm Quản lý, điều hành mạng (NOC);
- Trung tâm Dịch vụ số MobiFone (TT MDS);
- Các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực (CTKV).

Với mục tiêu phát triển thuê bao, tăng doanh thu dịch vụ viễn thông di động, Tổng công ty phê duyệt triển khai các gói cước mFamily MFY200, MFY.

Tổng công ty hướng dẫn và yêu cầu các đơn vị phối hợp triển khai các nội dung cụ thể như sau:

## **I. NỘI DUNG PHÊ DUYỆT**

### **1. Gói cước mFamily MFY200, MFY**

#### **1.1. Đối tượng áp dụng:**

Các thuê bao đại diện hộ gia đình/nhóm (thuê bao trưởng nhóm) và thuê bao thành viên đáp ứng điều kiện dưới đây.

- Thuê bao trả trước, trả sau phát triển mới từ 01/6/2023. Hoặc,
- Thuê bao trả trước, trả sau hiện hữu có ARPU < 200.000 đồng/tháng (trong 3 tháng liền trước đó).

#### **1.2. Nội dung gói cước**

- **Gói cước cho phép chia sẻ tối 05 thuê bao** (bao gồm 01 thuê bao trưởng nhóm và 04 thuê bao thành viên khác)

#### **- Giá cước:**

Stt	Tên gói cước	Giá gói (VNĐ - Đã bao gồm thuế GTGT)	Quyền lợi/1 chu kỳ (30 ngày)			Thời hạn
			Data	Thoại nội mạng	Thoại liên mạng	
1	MFY200	200.000	<b>100 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>	500 phút	250 phút	1 chu kỳ
2	6MFY200	1.200.000	<b>100 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>	2.000 phút	250 phút	6 chu kỳ
3	12MFY200	2.400.000	<b>100 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>	2.500 phút	250 phút	12 chu kỳ
4	24MFY200	4.800.000	<b>100 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>	3.000 phút	250 phút	24 chu kỳ
5	MFY	200.000	<b>200 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>			1 chu kỳ
6	6MFY	1.200.000	<b>250 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>			6 chu kỳ
7	12MFY	2.400.000	<b>300 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>			12 chu kỳ
8	24MFY	4.800.000	<b>400 GB + Miễn phí truy cập Facebook, YouTube cho thuê bao trưởng nhóm</b>			24 chu kỳ

### 1.3. Các quy định chung của gói cước:

- Phí thành viên 15.000 đồng/30 ngày trừ vào TKC của chủ nhóm, chủ nhóm đăng ký gói cước được miễn phí thành viên. Chu kỳ phí thuê bao thành viên độc lập với chu kỳ gói chính.
- Gói MFY200/MFY đơn kỳ, dài kỳ được sử dụng song song với các gói data nền khác theo quy định hiện hành.
- Cước phát sinh ngoài gói từ dịch vụ thoại, SMS được tính theo loại thuê bao khách hàng đang sử dụng theo quy định hiện hành, hoặc theo gói cước khác mà khách hàng đăng ký (nếu có).

- Chính sách cước nội nhóm, SMS,...: Theo quy định hiện hành của dịch vụ mFamily.

- Gói cước tự động gia hạn.

- Gói MFY200 dài kỳ, MFY dài kỳ khi hết chu kỳ mà khách hàng không chủ động soạn tin nhắn gia hạn, hoặc không hủy gói thì hệ thống sẽ tự động gia hạn về gói đơn kỳ MFY200, MFY.

- Gói cước được áp dụng retry gia hạn trong 30 ngày.

- Quy định cộng ngày sử dụng cho các gói MFY200 dài kỳ, MFY dài kỳ: Mỗi chu kỳ gói cước gia hạn hệ thống cộng 30 ngày sử dụng (ngày sử dụng của sim) để đảm bảo thuê bao đủ 60 ngày sử dụng kể từ thời điểm gia hạn.

- Quy định mua thêm dung lượng dùng chung

- Thuê bao có gói cước MFY200, MFY đơn kỳ, dài kỳ được mua thêm tất cả các gói mua thêm dùng chung hiện hành của dịch vụ.
- Dung lượng mua thêm được dùng chung cho cả nhóm.
- Thời gian sử dụng của gói mua thêm theo hạn sử dụng của gói chính.
- Khi gia hạn gói chính, gói mua thêm không được gia hạn.

#### 1.4. Cách thức đăng ký, gia hạn, hủy gói cước

STT	Yêu cầu	Cú pháp nhắn tin	Số tắt để nhận yêu cầu
1	Đăng ký gói cước	<b>DK_&lt;MÃ GÓI&gt;</b> Hoặc<MÃ GÓI>	<b>999</b>
2	Hủy gói cước	<b>HUY_&lt;MÃ GÓI&gt;</b>	
3	Không gia hạn gói cước	<b>KGH_&lt;MÃ GÓI&gt;</b>	

- Ghi chú: Ký tự “\_” là khoảng trắng.
- Các cú pháp khác liên quan đến mua thêm gói cước phụ, add thành viên: Theo quy định hiện hành của dịch vụ mFamily.

#### 2. Quy định về tỷ lệ phân chia doanh thu gói cước

- Quy định cấu trúc các gói cước để phân chia doanh thu cho đối tác mFamily:

- Cước thuê bao 15.000 đ/tháng (cố định).
- Cước viễn thông = Giá gói cước – Cước thuê bao

Tên/Mã gói	Giá gói (VNĐ - Đã bao gồm thuế GTGT)	Cấu trúc cước của các gói cước (VNĐ - Đã bao gồm thuế GTGT)			
		Cước Viễn thông	Tỷ lệ	Cước thuê bao	Tỷ lệ
MFY200 MFY	200.000	185.000	92,5%	15.000	7,5%
6MFY200 6MFY	1.200.000	1.110.000	92,5%	90.000	7,5%
12MFY200 12MFY	2.400.000	2.220.000	92,5%	180.000	7,5%
24MFY200 24MFY	4.800.000	4.440.000	92,50%	360.000	7,50%

- Tỉ lệ phân chia doanh thu theo các thành phần gói cước cho đối tác mFamily: Theo quy định hiện hành của các gói cước mFamily.

Nội dung	MobiFone hưởng	Đối tác cung cấp mFamily hưởng
Cước Viễn thông	85%	15%
Cước thuê bao	60%	40%

- Không phân chia doanh thu đối với phần IP Facebook, YouTube.

### 3. Quy định ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
  - Ghi nhận 100% cho Công ty khu vực.
  - Doanh thu quản trị nội bộ ghi nhận cho Trung tâm MDS = Chi phí phải trả đối tác vận hành hệ thống (tương ứng tỷ lệ phân chia doanh thu) + Chi phí quản lý (10%)

Tên gói cước	Ghi nhận doanh thu quản trị nội bộ cho MDS	
	Chi phí trả đối tác	Chi phí quản lý
MFY200, MFY (đơn kỳ, dài kỳ)		
Cước viễn thông	15%	10%
Cước thuê bao	40%	

### 4. Chính sách bán hàng:

#### 4.1. Chi phí phân phối trên kênh xã hội hóa mSocial, VAS online

- Bảng chi phí phân phối: Chi tiết tại Phụ lục gửi kèm theo.

- Khai báo và chi trả chi phí phân phổi được thực hiện theo quy định hiện hành của kênh mSocial, VasOnline.

- Trách nhiệm các bên:

▪ Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và Trung tâm MDS: Chi trả toàn bộ chi phí trên các kênh do đơn vị được giao chi trả.

▪ Trách nhiệm về chi trả chi phí phân phổi mSocial, VAS online giữa MobiFone và đối tác: Trung tâm MDS triển khai và áp dụng theo tỷ lệ phân chia doanh thu giữa đối tác và MobiFone.

Tên gói cước	Chi phí phân phổi gói cước trên mSocial, VAS online	
	Chi phí MobiFone chi trả	Chi phí đối tác chi trả
MFY200, MFY MFY200 dài kỳ, MFY dài kỳ	Theo tỷ lệ phân chia doanh thu MobiFone được hưởng	Theo tỷ lệ phân chia doanh thu đối tác được hưởng

#### 4.2. Chương trình hỗ trợ add thành viên của gói cước:

- **Gói cước áp dụng:** MFY200 dài kỳ, MFY dài kỳ.

(Không áp dụng cho gói MFY200 và MFY đơn kỳ).

- **Phí hỗ trợ (bao gồm thuế GTGT):** 15.000 đồng/1 thuê bao thành viên được add vào nhóm.

- **Đối tượng được hỗ trợ:** Đại lý/NVBH.

- **Điều kiện áp dụng:** Đại lý/NVBH sẽ được hưởng phí hỗ trợ nếu thuê bao trưởng nhóm thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

▪ Thuê bao trưởng nhóm đăng ký thành công gói cước MFY200 dài kỳ, MFY dài kỳ qua mSocial/VAS online trong vòng 30 ngày sau khi kích hoạt. Và,

▪ Thuê bao trưởng nhóm phát sinh giao dịch add thành viên thành công, trong vòng 30 ngày sau khi kích hoạt.

- **Trách nhiệm chia sẻ phí hỗ trợ:** MobiFone và đối tác vận hành hệ thống mFamily cùng chi trả chi phí hỗ trợ theo theo tỷ lệ phân chia cước thuê bao.

Tên gói cước	Tỷ lệ phân chia cước thuê bao		Phí hỗ trợ: 15.000 đồng/thuê bao thành viên	
	MobiFone hưởng	Đối tác hưởng	MobiFone chi	Đối tác chi
MFY200 dài kỳ MFY dài kỳ	60%	40%	60% (9.000 đ)	40% (6.000 đ)

**II. THỜI GIAN TRIỂN KHAI:** Trung tâm Dịch vụ số MobiFone chủ trì thực hiện, hoàn thành trước ngày 15/8/2023.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Ban Dịch vụ viễn thông**

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị có liên quan triển khai gói cước.
- Theo dõi kết quả triển khai, đề xuất phương án điều chỉnh (nếu cần thiết).

#### **2. Ban Kế hoạch – Chiến lược**

- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện ghi nhận doanh thu cho Trung tâm MDS và Công ty Khu vực đúng quy định.

#### **3. Ban Công nghệ**

- Chủ trì chỉ đạo các đơn vị có liên quan tiến hành các công tác kỹ thuật cần thiết để triển khai gói cước.

#### **4. Ban Truyền thông**

- Phối hợp Trung tâm MDS và các đơn vị thực hiện truyền thông gói cước.

#### **5. Trung tâm Quản lý, điều hành mạng (NOC)**

- Thực hiện khai báo gói cước trên PCRF theo quy định của Tổng công ty và kịch bản chi tiết do MDS cung cấp.

#### **6. Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone**

- Thực hiện khai báo kỹ thuật để triển khai gói cước đúng quy định.
- Cập nhật gói cước lên các hệ thống báo cáo liên quan.
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone và Trung tâm Dịch vụ số MobiFone thực hiện công việc tính toán, xác nhận và thông báo tới các đơn vị liên quan để ghi nhận số liệu doanh thu quản trị đúng kỳ theo quy định.

- Thực hiện đối soát các dịch vụ, xây dựng phương án đối soát cho chương trình hỗ trợ add thành viên và phối hợp với Trung tâm Dịch vụ số MobiFone thanh toán cho các đối tác.

- Định kỳ hàng tháng, thực hiện rà soát và đánh giá hiện tượng dịch chuyển doanh thu, khả năng giảm doanh thu của tập thuê bao ARPU cao chuyển sang đăng ký gói cước và báo cáo Tổng công ty.

#### **7. Trung tâm Dịch vụ số MobiFone:**

- Thực hiện thông báo giá cước viễn thông trước khi cung cấp gói cước.

- Chủ trì triển khai cung cấp gói cước theo các nội dung phê duyệt tại mục I, xây dựng kịch bản chi tiết, kịch bản phản hồi SMS của gói cước.
  - Chủ trì đàm phán với đối tác về các tỷ lệ phân chia doanh thu, chia sẻ chi phí phân phối, ký kết các Phụ lục bổ sung Hợp đồng, phân chia doanh thu cho đối tác theo quy định.
  - Chủ trì làm việc với các đơn vị (Trung tâm NOC, Trung tâm TC&TK MobiFone) và đối tác về mặt kỹ thuật để triển khai gói cước và các chính sách liên quan đúng quy định.
  - Phối hợp với Trung tâm TC&TK MobiFone và đối tác xây dựng phương án đối soát để triển khai chương trình hỗ trợ add thành viên đúng quy định.
  - Chủ trì khai báo gói cước trên VAS Online.
  - Theo dõi tình hình triển khai gói cước, kiểm soát việc cung cấp gói cước để phát hiện kịp thời các hiện tượng trực lợi chính sách kinh doanh của MobiFone.
  - Sau khi chính thức triển khai 03 tháng, Trung tâm thực hiện báo cáo bao gồm nhưng không giới hạn với các nội dung sau (hoàn thành **trước 31/10/2023**):

## 8. Các đơn vị khác: Phối hợp thực hiện các công việc theo chức năng nhiệm vụ.

Tổng công ty yêu cầu các đơn vị triển khai theo nội dung quy định trong văn bản. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Tổng công ty (Ban Dịch vụ viễn thông) để kịp thời phối hợp./.

### *Nơi nhân:*

- Như trên;
  - A. Bảo – PTGD (đề p/h cd);
  - A.Nam – PTGD;
  - Lưu: VT, DVVT (huyen.hoang).

## KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

## PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY  
VIỄN THÔNG  
MOBIFONE

Page 13

**Phụ lục**

**BẢNG CHI PHÍ PHÂN PHỐI GÓI CƯỚC TRÊN KÊNH MSOCIAL, VASONLINE**

(Kèm theo Công văn số 2872/MOBIFONE-DVVT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

Tên/Mã gói	Giá gói cước (VND - Đã bao gồm VAT)	Chi phí phân phối gói cước trên mSocial, VAS online					
		Đại lý			Điểm bán/ĐTV hưởng tối thiểu		
		Tỷ lệ	Chi phí (trước VAT)	Chi phí (sau VAT)	Tỷ lệ	Chi phí (trước VAT)	Chi phí (sau VAT)
MFY200 MFY	200.000	30%	54.545	60.000	21%	38.182	42.000
6MFY200 6MFY	1.200.000	36%	327.273	360.000	25%	229.091	252.000
12MFY200 12MFY	2.400.000	36%	654.545	720.000	25%	458.182	504.000
24MFY200 24MFY	4.800.000	36%	1.309.091	1.440.000	25%	916.364	1.008.000

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	20/07/2023 17:02:11	-
2	Hoàng Sinh Trường	Trưởng ban - Ban Dịch vụ viễn thông	20/07/2023 15:49:09	Kính trình

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobifone.vn thuy.ngothu@mobifone.vn 24/11/2023 15:51:04

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2878/MOBIFONE-DVVT

*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023*

V/v triển khai các gói cước hạ tầng số data only trên khung giá 120.000 đồng và data combo trên 150.000 đồng

Kính gửi:

- Ban Dịch vụ viễn thông;
- Ban Giải pháp và dịch vụ số;
- Ban Công nghệ;
- Ban Trải nghiệm khách hàng;
- Ban Truyền thông;
- BU Triển khai kinh doanh Thương hiệu giới trẻ;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;
- Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone;
- Trung tâm Quản lý, điều hành mạng (NOC);
- Trung tâm Dịch vụ số MobiFone;
- Trung tâm Viễn thông quốc tế MobiFone;
- Các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực.

Căn cứ công văn số 2143/MOBIFONE-KHCN ngày 31/5/2023 của Tổng giám đốc về việc triển khai điều chỉnh quy định các gói cước data di động;

Căn cứ công văn số 2625/MOBIFONE-DVVT ngày 3/7/2023 của Tổng giám đốc về việc triển khai các gói cước MobiFone quý 3/2023;

Căn cứ tình hình thị trường thực tế.

Nhằm thúc đẩy kinh doanh các gói cước data hạ tầng số, Tổng công ty triển khai kinh doanh các gói cước mới, cụ thể như sau:

**I. Nội dung triển khai**

**1. Các gói cước triển khai**

STT	Tên gói	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời hạn gói	Ưu đãi gói / chu kỳ	Đối tượng đăng ký
1	TK135	135.000	1 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ	7GB/ngày	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thuê bao trả trước, trả sau phát triển mới từ ngày 1/7/2023.</li><li>- Thuê bao trả trước, trả sau phát triển mới trước ngày 1/7/2023 theo điều kiện tiêu dùng (ARPU data trung bình tháng n-1, n-2, n-3 &lt; giá gói): xét điều kiện với cả thuê</li></ul>
2	3TK135	405.000	3 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		
3	6TK135	810.000	6 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		
4	12TK135	1.620.000	12 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		

STT	Tên gói	Giá gói (đồng, gồm VAT)	Thời hạn gói	Ưu đãi gói / chu kỳ	Đối tượng đăng ký
					bao chuyển từ trả trước sang trả sau và ngược lại. - Áp dụng cho cả thuê bao MNP đến và thuê bao M2M. - Thêm các gói cước vào công cụ hỗ trợ đăng ký cho thuê bao MNP đi.
5	TK159	159.000	1 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ	- Data: 6 GB/ngày - Miễn phí cuộc gọi nội mạng dưới 10 phút (tối đa 1.500 phút) - 200 phút thoại mạng	- Thuê bao trả trước, trả sau phát triển mới từ ngày 1/7/2023 (áp dụng cho cả thuê bao MNP đến và thuê bao M2M). - Thuê bao trả trước, trả sau phát triển mới trước ngày 1/7/2023 theo điều kiện tiêu dùng (ARPU data + thoại trung bình tháng n-1, n-2, n-3 < giá gói): xét điều kiện với cả thuê bao chuyển từ trả trước sang trả sau và ngược lại.
6	3TK159	477.000	3 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ	- Miễn phí truy cập Facebook, Youtube trong vòng 6 tháng (*)	- Áp dụng cho cả thuê bao MNP đến.
7	6TK159	954.000	6 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		- Thêm các gói cước vào công cụ hỗ trợ đăng ký cho thuê bao MNP đi.
8	12TK159	1.908.000	12 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		- Không áp dụng cho thuê bao trả sau MobiF, thuê bao M2M.
9	TK219	219.000	1 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		
10	3TK219	657.000	3 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		
11	6TK219	1.314.000	6 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		
12	12TK219	2.628.000	12 chu kỳ x 30 ngày/ chu kỳ		

- Giá gói được trừ tại thời điểm đăng ký gói.
- Dung lượng của gói không được bảo lưu giữa các chu kỳ.
- Giá gói dài kỳ không tính vào hạn mức sử dụng của thuê bao MobiF và hạn mức báo đỏ của thuê bao trả sau.
  - Hết dung lượng tốc độ cao truy cập không giới hạn, hệ thống dừng kết nối internet (hạ băng thông xuống 1kbps/1kbps)
  - Số phút thoại nội mạng và dung lượng data không được dùng khi thuê bao chuyển vùng trong nước, quốc tế.

- Phương thức tính cước data: 1 KB + 1 KB; phương thức tính cước thoại: 6s + 1s.
- (\*) Mỗi thuê bao chỉ được hưởng ưu đãi 01 lần duy nhất. Trường hợp khách hàng hủy gói và thực hiện đăng ký lại đúng gói đó sẽ không được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube nữa.
  - Trường hợp khách hàng có các tài khoản sản lượng miễn phí, cước cuộc gọi sẽ được trừ vào các TK thoại nội mạng → TK thoại trong nước → TK tiền theo thứ tự trừ tiền, theo giá cước của Bộ hòa mạng.
  - Kịch bản SMS phản hồi: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.
  - Quy định gia hạn gói dài kỳ:
    - ✓ Tại thời điểm gia hạn các chu kỳ con thành công, thuê bao trả trước được cộng thêm ngày sử dụng để bảo đảm có đủ 60 ngày sử dụng.
    - ✓ Khách hàng sau khi sử dụng hết toàn bộ các chu kỳ đơn lẻ của gói dài kỳ sẽ được lựa chọn gia hạn theo 2 cách:
      - Hệ thống tự động gia hạn: Gia hạn thành gói dài kỳ mới tương tự. Nếu gia hạn gói không thành công, hệ thống tiếp tục retry 30 ngày về gói dài kỳ mới tương tự.
      - Khách hàng chủ động gia hạn thành gói đơn kỳ (tin nhắn chỉ có hiệu lực trong chu kỳ cuối cùng): **TGH\_Tên gói dài kỳ** gửi 789. Nếu gia hạn gói không thành công, hệ thống tiếp tục retry 30 ngày về gói đơn kỳ mới tương ứng.
  - Cách thức đăng ký, gia hạn, hủy gói cước:

STT	Yêu cầu	Cách thức
1	Đăng ký gói cước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kênh SMS (789, mSocial, VAS online).</li> <li>- Form đấu nối trên các phân hệ thuộc hệ thống TCQLKH (B9, phân hệ KHDN): <b>chỉ áp dụng cho thuê bao trả sau</b> đăng ký gói cước</li> </ul>
2	Hủy gói cước qua SMS	<b>HUY_Mã gói</b> gửi 789
3	Kiểm tra ưu đãi gói cước	<b>KT_ALL</b> gửi 999
4	Không gia hạn gói cước (nhắn tin trong chu kỳ cuối của gói dài kỳ hoặc trong thời gian 30 ngày chờ retry)	<b>KGH_Mã gói</b> gửi 789
5	Gia hạn chủ động gói cước dài kỳ thành gói đơn kỳ tương ứng (gửi tin nhắn trong chu kỳ cuối và trước khi hết hạn gói dài kỳ)	<b>TGH_Tên gói dài kỳ</b> gửi 789

- Tính năng tặng gói cước từ thuê bao trả trước:

- ✓ Cú pháp tặng gói cước qua SMS: Thuê bao tặng nhắn tin SMS với cú pháp: **TANG\_Mã gói\_Số thuê bao nhận** gửi 789.
- ✓ Thuê bao tặng là thuê bao trả trước MobiFone. Giá gói tặng được trừ vào tài khoản chính của thuê bao tặng, không giới hạn số lần tặng gói của thuê bao tặng. Thuê bao được tặng cần nhắn tin xác nhận đồng ý để nhận gói cước được tặng.
- ✓ Kích bản SMS phản hồi khi tặng gói: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

**2. Quy định về đăng ký/hủy gói cước qua hệ thống mSocial, Vas online, form đấu nối trên các phân hệ thuộc hệ thống TCQLKH:** theo quy định hiện hành.

### 3. Chi phí phân phối gói trên kênh

#### 3.1. Đại lý (đại lý thông thường và đại lý điện thoại viên), Điểm bán lẻ/Điện thoại viên: kênh mSocial, VAS online

- Chỉ được hưởng chi phí phân phối đăng ký, không áp dụng chi phí duy trì.
- Điều kiện hưởng phí dịch vụ: Đại lý (đại lý thông thường và đại lý điện thoại viên), Điểm bán lẻ/Điện thoại viên chỉ được hưởng phí dịch vụ đăng ký gói khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
  - ✓ Dịch vụ được đăng ký đúng đối tượng khách hàng đủ điều kiện.
  - ✓ Tài khoản đăng ký gói phải đảm bảo duy nhất đối với 01 Điểm bán lẻ/Điện thoại viên.
- Đại lý thụ hưởng: Đại lý phân phối dịch vụ giá trị gia tăng có ký hợp đồng với các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực, Trung tâm Dịch vụ số MobiFone, Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone theo quy định của Tổng công ty.
- Mức chi phí phân phối gói (36%):

STT	Tên gói	Giá gói (đồng)	Kênh phân phối	Mức chi phí phân phối (đồng)		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
1	TK135	135.000	<b>Đại lý</b>	48.600	44.182	4.418
			<i>ĐBH/NV</i>	34.020	30.927	3.093
2	3TK135	405.000	<b>Đại lý</b>	145.800	132.545	13.255
			<i>ĐBH/NV</i>	102.060	92.782	9.278
3	6TK135	810.000	<b>Đại lý</b>	291.600	265.091	26.509
			<i>ĐBH/NV</i>	204.120	185.564	18.556
4	12TK135	1.620.000	<b>Đại lý</b>	583.200	530.182	53.018
			<i>ĐBH/NV</i>	408.240	371.127	37.113
5	TK159	159.000	<b>Đại lý</b>	57.240	52.036	5.204
			<i>ĐBH/NV</i>	40.068	36.425	3.643

STT	Tên gói	Giá gói (đồng)	Kênh phân phối	Mức chi phí phân phối (đồng)		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
6	3TK159	477.000	Đại lý	171.720	156.109	15.611
			DBH/NV	120.204	109.276	10.928
7	6TK159	954.000	Đại lý	343.440	312.218	31.222
			DBH/NV	240.408	218.553	21.855
8	12TK159	1.908.000	Đại lý	686.880	624.436	62.444
			DBH/NV	480.816	437.105	43.711
9	TK219	219.000	Đại lý	78.840	71.673	7.167
			DBH/NV	55.188	50.171	5.017
10	3TK219	657.000	Đại lý	236.520	215.018	21.502
			DBH/NV	165.564	150.513	15.051
11	6TK219	1.314.000	Đại lý	473.040	430.036	43.004
			DBH/NV	331.128	301.025	30.103
12	12TK219	2.628.000	Đại lý	946.080	860.073	86.007
			DBH/NV	662.256	602.051	60.205

- *ĐBH: điểm bán hàng dịch vụ giá trị gia tăng; NV: Điện thoại viên, nhân viên bán hàng, AM, Giao dịch viên.*

- **Quy định triển khai trong Hợp đồng Đại lý tham gia chương trình, quy trình ghi nhận và chi trả dịch vụ:** Áp dụng theo quy định hiện hành đối với việc phân phối dịch vụ giá trị gia tăng.

**3.2. Chi phí phân phối gói cước lần đầu khi đăng ký qua kênh B9 (form cửa hàng) - 36%.** Lưu ý: không chi trả chi phí cho trường hợp đăng ký gói cho thuê bao có gói trong vòng 90 ngày gần nhất.

STT	Tên gói	Giá gói (đồng)	Kênh phân phối	Mức chi phí phân phối (đồng)		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
1	TK135	135.000	Đại lý, đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	48.600	44.182	4.418
2	3TK135	405.000		145.800	132.545	13.255
3	6TK135	810.000		291.600	265.091	26.509
4	12TK135	1.620.000		583.200	530.182	53.018
5	TK159	159.000		57.240	52.036	5.204
6	3TK159	477.000		171.720	156.109	15.611

STT	Tên gói	Giá gói (đồng)	Kênh phân phối	Mức chi phí phân phối (đồng)		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
7	6TK159	954.000		343.440	312.218	31.222
8	12TK159	1.908.000		686.880	624.436	62.444
9	TK219	219.000		78.840	71.673	7.167
11	3TK219	657.000		236.520	215.018	21.502
12	6TK219	1.314.000		473.040	430.036	43.004
13	12TK219	2.628.000		946.080	860.073	86.007

**3.3. Chi phí phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho thuê bao KHDN:** áp dụng theo quy định tại công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25/11/2021.

#### 3.4. Nguồn chi phí

- Nguồn chi phí: Chi phí SXKD đã giao về các đơn vị.
- Mức phí dịch vụ: đã bao gồm VAT, được trả bằng MobiEZ hoặc Ví điện tử/Tiền di động hoặc tiền mặt (tùy từng đơn vị quyết định) và chi trả chậm nhất 03 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ

**4. Thời gian triển khai:** chậm nhất từ ngày 22/8/2023.

#### II. Tổ chức thực hiện:

##### 1. Ban Dịch vụ viễn thông:

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị có liên quan triển khai gói cước.

##### 2. Ban Trải nghiệm khách hàng:

- Cập nhật cho nhân viên CSKH về nội dung các gói cước; chủ trì công tác CSKH và giải quyết khiếu nại.

- Nghiên cứu, triển khai phương án truyền thông trên thông báo cước với tập TBTS dùng gói dài kỳ, hạn chế khiếu nại liên quan đến việc gia hạn gói dài kỳ.

##### 3. Ban Công nghệ:

- Chỉ đạo khai báo gói cước đúng quy định.

##### 4. Ban Truyền thông:

- Thiết kế ấn phẩm truyền thông và truyền thông gói cước trên các kênh truyền thông mà đơn vị quản lý.

##### 5. Trung tâm Tính cước và Thanh toán MobiFone:

- Thực hiện khai báo kỹ thuật để triển khai gói cước đúng quy định.
- Chủ trì triển khai trên hệ thống mSocial, hệ thống đấu nối TCQLKH.
- Cập nhật nội dung SMS phản hồi theo quy định tại Phụ lục kèm theo.

- Khai báo API các tính năng của gói cước theo quy định tại mục I để tích hợp triển khai trên ứng dụng My MobiFone và portal mobifone.vn.
- Cung cấp hàm API, cấp quyền đăng ký gói cước trên hệ thống VASP cho TTCNTT triển khai kinh qua qua tính năng bán gói do MobiFone tự phát triển.
- Cập nhật danh sách đổi tượng các gói cước đúng quy định.
- Cập nhật gói cước lên các hệ thống báo cáo liên quan: Big data, dashboard...
- Bổ sung các gói cước vào công cụ đăng ký hỗ trợ thuê bao MNP đi.

#### **6. Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone:**

- Chủ trì tích hợp các gói cước lên ứng dụng My MobiFone và triển khai truyền thông, kinh doanh gói cước đến đúng đổi tượng.
- Chủ trì tích hợp gói cước lên hệ thống bán gói do TT.CNTT tự triển khai.

#### **7. Trung tâm Quản lý và điều hành mạng (NOC):**

- Phối hợp khai báo gói cước trên các hệ thống kỹ thuật liên quan.

#### **8. Trung tâm Dịch vụ số MobiFone:**

- Chủ trì triển khai trên hệ thống Vasonline; hỗ trợ các đơn vị trong quá trình triển khai.

#### **9. Các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực:**

- Triển khai kinh doanh, truyền thông gói cước tại địa bàn.

Tổng Công ty yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện. Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban Dịch vụ viễn thông (e-mail: tin.nguyenphan@mobifone.vn) để bổ sung điều chỉnh./.

#### **Đối tượng:**

- Như trên;
- A.Nam - PTGĐ;
- LĐ Ban DVVT;
- Lưu: VT, DVVT (tin.nguyenphan).



**Phụ lục I**  
**KỊCH BẢN SMS PHẢN HỒI KHI THUÊ BAO**  
**SỬ DỤNG GÓI CUỐC**

*(Kèm theo Công văn số 2878/MOBIFONE-DVVT ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)*

STT	Tình huống		Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
1	ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG GÓI CUỐC	DK Mã gói hoặc Mã gói	
1.1	Thuê bao trả trước còn đủ tiền trong tài khoản, thuê bao trả sau còn đủ hạn mức thanh toán, đủ điều kiện đăng ký gói cước	Với gói TK135 đơn kỳ	<p>Quy khach dang ky thanh cong goi cuoc [Tên gói]. Gia goi [Giá gói] d/30 ngay, [X] Gb data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</p>
		Với gói TK135 dài kỳ	<p>Quy khach dang ky thanh cong goi cuoc [Tên gói]. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang). Gia goi khong duoc hoan lai neu khong dung het [Z] thang. Uu dai: [X] Gb data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</p>
		Với gói TK159, TK219 đơn kỳ	<p>- <b>Với khách hàng được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b>  Quy khach dang ky thanh cong goi cuoc [Tên gói]. Gia goi [Giá gói] d/30 ngay. Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang. <b>Mien phi truy cap Facebook va YouTube trong 6 thang, den ngay dd/mm/yyyy (neu con su dung goi [Tên gói đang sử dụng]).</b> Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi</p>

STT	Tình huống	Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
		<p><i>dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Với khách hàng không được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b></li> </ul> <p><i>Quy khach dang ky thanh cong goi cuoc [Tên gói]. Gia goi [Giá gói] d/30 ngay. Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p>
	Với gói TK159, TK219 dài kỳ	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Với khách hàng được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b></li> </ul> <p><i>Quy khach dang ky thanh cong goi cuoc [Tên gói]. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang). Gia goi khong duoc hoan lai neu khong dung het [Z] thang. Uu dai: Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/ thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang. <b>Mien phi truy cap Facebook va YouTube trong 6 thang, den ngay dd/mm/yyyy (neu con su dung goi [Tên gói đang sử dụng]).</b> Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Với khách hàng không được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b></li> </ul>

STT	Tình huống	Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
		<i>Quy khach dang ky thanh cong goi cuoc [Tên gói]. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang). Gia goi khong duoc hoan lai neu khong dung het [Z] thang. Uu dai: Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
1.2	Thuê bao không đủ tiền để đăng ký gói cước	<i>Yeu cau dang ky goi cuoc [X] cua Quy khach khong thanh cong do khong du tien de dang ky goi cuoc. Quy khach vui long nap tien hoac thanh toan no cuoc tra sau va thuc hien dang ky lai. Xin cam on.</i>
1.3	Thuê bao không đủ điều kiện đăng ký gói cước	<i>Quy khach khong thuoc doi tuong tham gia chuong trinh. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
1.4	Thuê bao đang có gói cước khác không sử dụng đồng thời được cùng gói cước đang đăng ký	<i>Yeu cau dang ky khong thanh cong do quy khach dang su dung goi cuoc [Gói cước đang sử dụng]. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
2	<b>THÔNG BÁO DUNG LUỢNG</b>	
2.1	Thông báo hết dung lượng data tốc độ cao	<i>Quy khach da su dung het [X] GB data toc do cao/ngay theo quy dinh cua goi cuoc [Tên gói]. He thong ngat ket noi internet va se duoc khoi phuc dung luong toc do cao vao luc 0h00 hang ngay. De su dung luon dich vu internet, Quy khach co the dang ky goi cuoc D10 (10.000d, 4GB, 1 ngay). Xin cam on.</i>
3	<b>GIA HẠN GÓI CƯỚC</b>	
3.1	<b>THÔNG BÁO TRƯỚC KHI GIA HẠN</b>	

STT	Tình huống		Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
3.1.1	Gói TK135 đơn kỳ (thông báo trước khi hết hạn 24h)		<i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se tu dong gia han neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc thue bao tra sau. Gia goi [Giá gói]/30 ngay, [X]GB data toc do cao/ngay. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
3.1.2	Gói TK159, TK219 đơn kỳ (thông báo trước khi hết hạn 24h)		<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Trường hợp chu kỳ sau vẫn được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b>  <i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se tu dong gia han neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc thue bao tra sau. Gia goi [Giá gói]/30 ngay, [X] GB data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut, [Y] phut thoai ngoai mang, mien phi truy cap Facebook va YouTube trong 6 thang, den ngay dd/mm/yyyy (neu con su dung goi [Tên gói đang sử dụng]). De huy gia han, soan KGH_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i> </li> <li>- <b>Trường hợp chu kỳ sau không còn được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b>  <i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se tu dong gia han neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc thue bao tra sau. Gia goi [Giá gói]/30 ngay, [X] GB data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut, [Y] phut thoai ngoai mang. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i> </li> </ul>
3.1.3	Gói TK135 dài kỳ (thời gian thông báo (04 lần): trước khi hết hạn chu kỳ con cuối cùng 10 ngày, 7 ngày, 2 ngày, 24h)	Trường hợp gia hạn tự động tiếp gói dài kỳ	<i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói dài kỳ]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se tu dong gia han neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc thue bao tra sau. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang), [X] Gb data toc do cao/ngay. Quy khach co the gia han thanh goi don ky [Tên gói đơn kỳ tương ứng]: [Giá gói đơn kỳ tương ứng]</i>

STT	Tình huống	Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
		<p>Trường hợp trước đó thuê bao đã soạn tin nhắn TGH để gia hạn chủ động về gói đơn kỳ (TGH)</p> <p><i>d, su dung trong 30 ngay, [X] Gb data toc do cao/ngay, soan TGH_[Tên gói dài kỳ] gửi 789. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói dài kỳ] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p>
3.1.4	<p>Gói TK159, TK219 dài kỳ (thời gian thông báo (04 lần): trước khi hết hạn chu kỳ con cuối cùng 10 ngày, 7 ngày, 2 ngày, 24h)</p>	<p>Trường hợp gia hạn tự động tiếp gói dài kỳ</p> <p><i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói dài kỳ]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se gia han thanh goi [Tên gói đơn kỳ tương ứng] neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc thue bao tra sau. Gia goi [Giá gói]d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang), [X] GB data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/ thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang. Quy khach co the gia han thanh goi don ky [Tên gói đơn kỳ tương ứng]: [Giá gói đơn kỳ tương ứng] d, su dung trong 30 ngay, [X] Gb data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut, [Y] phut thoai ngoai mang, soan TGH_[Tên gói dài kỳ] gửi 789. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói dài kỳ] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p> <p><b>Riêng trường hợp gia hạn sử dụng gói 3TK159, 3TK219 mà thuê bao còn ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, Youtube</b></p> <p><i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói dài kỳ]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se tu dong gia han neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc thue bao tra sau. Gia goi [Giá gói]d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang), [X] GB data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/ thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang, mien phi truy cap Facebook va YouTube den ngay</i></p>

STT	Tình huống	Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
	<p>Trường hợp trước đó thuê bao đã soạn tin nhắn TGH để gia hạn chủ động về gói đơn kỳ (TGH)</p>	<p><i>dd/mm/yyyy. Quy khach co the gia han thanh goi don ky [Tên gói đơn kỳ tương ứng]: [Giá gói đơn kỳ tương ứng] d, su dung trong 30 ngay, [X] Gb data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut, [Y] phut thoai ngoai mang, soan TGH_[Tên gói dài kỳ] gửi 789. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói dài kỳ] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p>
		<p><i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói dài kỳ]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se gia han thanh goi [Tên gói đơn kỳ tương ứng] neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc theu bao tra sau. Gia goi [Giá gói]d/ 30 ngay, [X] GB data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/ thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói dài kỳ] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p>
3.1.5	<p><b>Trường hợp khách hàng soạn tin nhắn KGH_[Mã gói] gửi 789 đúng quy định trước khi hết hạn gói cước</b></p>	<p><b>Riêng trường hợp gia hạn sử dụng gói 3TK159, 3TK219 mà thuê bao còn ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, Youtube</b></p> <p><i>Quy khach dang su dung goi cuoc [Tên gói dài kỳ]. Goi cuoc se het han su dung vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy va se gia han thanh goi [Tên gói đơn kỳ tương ứng] neu quy khach con du tien trong tai khoan chinh hoac han muc theu bao tra sau. Gia goi [Giá gói]d/ 30 ngay, [X] GB data toc do cao/ngay, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/ thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang, <b>mien phi truy cap Facebook va YouTube den ngay dd/mm/yyyy</b>. De huy gia han, soan KGH_[Tên gói dài kỳ] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p>
	<p><i>Yeu cau khong gia han goi cuoc [Tên gói] thanh cong. Goi cuoc [X] se het han su dung va duoc huy goi vao luc hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Quy khach vui long dang ky goi cuoc data khac de tranh phat sinh cuoc cao. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></p>	

STT	Tình huống		Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
3.1.6	<b>Trường hợp khách hàng soạn tin nhắn KGH_[Mã gói] gửi 789 đúng quy định trong thời gian chờ retry</b>		<i>Yeu cau khong gia han goi cuoc [X] thanh cong. Quy khach vui long dang ky goi cuoc data khac de tranh phat sinh cuoc cao. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
3.2	<b>TẠI THỜI ĐIỂM GIA HẠN GÓI CƯỚC</b>		
3.2.1	<b>Gia hạn gói cước đơn kỳ TK135 thành công (bao gồm việc retry thành công và gia hạn thành công TGH từ gói dài kỳ)</b>		<i>Goi cuoc [Tên gói] vua duoc gia han thanh cong. Gia goi [Giá gói] d/30 ngay, [X] Gb data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
3.2.2	<b>Gia hạn gói cước đơn kỳ TK159, TK219 thành công (bao gồm việc retry thành công và gia hạn thành công TGH từ gói dài kỳ)</b>		<ul style="list-style-type: none"> <li><b>- Trường hợp khách hàng vẫn được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b> <i>Goi cuoc [X] vua duoc gia han thanh cong. Gia goi [Giá gói] d/30 ngay. Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang, mien phi truy cap Facebook va YouTube trong 6 thang, den ngay dd/mm/yyyy (neu con su dung goi [Tên gói đang sử dụng]). Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i></li> <li><b>- Trường hợp khách hàng không còn được hưởng ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, YouTube:</b> <i>Goi cuoc [X] vua duoc gia han thanh cong. Gia goi [Giá gói] d/30 ngay. Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac</i></li> </ul>

STT	Tình huống	Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
		<p>cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</p>
3.2.3	<p>Gia hạn gói cước dài kỳ thành công (gia hạn tự động) (bao gồm việc retry thành công)</p>	<p>Với gói TK135 dài kỳ</p> <p>Goi cuoc [Tên gói] vua duoc gia han thanh cong. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang). Gia goi khong duoc hoan lai neu khong dung het [Z] thang. Uu dai: [X] Gb data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</p> <p>Với gói TK159, TK219 dài kỳ</p> <p>Goi cuoc [X] vua duoc gia han thanh cong. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang). Gia goi khong duoc hoan lai neu khong dung het [Z] thang. Uu dai: Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khoi dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</p> <p><b>Riêng với gói 3TK159, 3TK219: nếu sau khi gia hạn thuê bao vẫn còn được ưu đãi miễn phí truy cập Facebook, Youtube</b></p> <p>Goi cuoc [X] vua duoc gia han thanh cong. Gia goi [Giá gói] d, su dung trong [Z] thang (30 ngay/thang). Gia goi khong duoc hoan lai neu khong dung het [Z] thang. Uu dai: Quy khach co [X] GB data toc do cao/ngay, het dung luong ngat ket noi internet, mien phi cac cuoc goi noi mang duoi 10 phut (toi da [Số phút nội mạng tối đa]/thang), [Y] phut thoai ngoai mang/thang, <b>mien phi truy cap Facebook va</b></p>

STT	Tình huống		Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt
			<i>YouTube den ngay dd/mm/yyyy. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. Tat toan bo ung dung Internet hoac khai dong lai may de duoc tinh cuoc theo goi cuoc [Tên gói]. De kiem tra uu dai, soan KT_ALL gui 999. De huy goi cuoc, soan HUY_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
3.2.4	<b>Gia hạn gói cước đơn kỳ không thành công</b> (thuê bao không đủ tiền TKC hoặc hạn mức trả sau) (gia hạn từ gói đơn kỳ hoặc TGH từ gói dài kỳ)	Trong thời gian retry	<i>Quy khach khong du tien de gia han goi cuoc [Tên gói đơn kỳ tương ứng]. Gia goi: [Giá gói dài kỳ]/30 ngày. Trong vòng 30 ngày, hệ thống sẽ tự động gia han goi cuoc [Tên gói] neu tai khoan chinh hoac han muc thanh toan tra sau cua quy khach du tien. Vui long nap them tien hoac thanh toan no cuoc tra sau de gia han goi cuoc. De huy gia han, vui long soan KGH_[Tên gói dài kỳ] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
3.2.5	<b>Gia hạn gói cước dài kỳ không thành công</b> (thuê bao không đủ tiền TKC hoặc hạn mức trả sau)	Trong thời gian retry	<i>Quy khach khong du tien de gia han goi cuoc [Tên gói dài kỳ]. Gia goi: [Giá gói dài kỳ]/[Số tháng sử dụng] tháng. Trong vòng 30 ngày, hệ thống sẽ tự động gia han goi cuoc [Tên gói] neu tai khoan chinh hoac han muc thanh toan tra sau cua quy khach du tien. Vui long nap them tien hoac thanh toan no cuoc tra sau de gia han goi cuoc. De huy gia han, vui long soan KGH_[Tên gói] gui 789. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
3.3	<b>Kiểm tra gói cước</b>	KT ALL gửi 999	<b>Theo quy định hiện hành</b>
4	<b>HỦY GÓI CƯỚC</b>		
4.1	Khách hàng gửi tin nhắn hủy gói cước	HUY_Mã gói gửi 789	<i>Quy khach dang yeu cau huy goi cuoc [X]. Han su dung den hh:mm:ss, dd/mm/yyyy. De xac nhan yeu cau huy goi, soan Y gui 789. Yeu cau se bi huy bo sau 10 phut neu khong xac nhan. Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>
4.2	Thuê bao gửi lệnh xác nhận	Y	
	Hủy thành công (bao gồm cả trường hợp hết thời gian retry 30 ngày mà gói được không được gia hạn thành công)		<i>Quy khach huy thanh cong goi cuoc [X]. Vui long dang ky su dung goi cuoc data khac de tranh phat sinh cuoc cao (75d/50kb khi khong su dung goi). Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>

STT	Tình huống	Nội dung SMS thông báo bằng tiếng Việt	
	Thuê bao không gửi lệnh xác nhận theo quy định		<i>Yeu cau huy goi khong thanh cong. Xin cam on.</i>
<b>5</b>	<b>KHÔNG GIA HẠN GÓI CUỐC</b>		
5.1	Tại thời điểm hết hạn gói cước và khách hàng đã nhắn cú pháp KGH_[Mã gói] trước đó		<i>Goi cuoc [X] duoc huy thanh cong do Quy khach da yeu cau khong gia han goi cuoc. Vui long dang ky su dung goi cuoc data khac de tranh phat sinh cuoc cao (75d/50Kb khi khong su dung goi). Chi tiet lien he 9090 de duoc tro giup. Xin cam on.</i>

“\_” là khoảng trắng

## Phụ lục II

### NỘI DUNG SMS PHẢN HỒI KHI KHÁCH HÀNG TẶNG/NHẬN GÓI CƯỚC

(Kèm theo Công văn số 2878/MOBIFONE-DVVT ngày 20 tháng 7 năm 2023  
của Tổng công ty Viễn thông MobiFone)

- Thuê bao tặng gói cước: Thuê bao A
- Thuê bao nhận gói cước: Thuê bao B
- Các mã gói triển khai tặng: Các gói cước TK135, TK159, TK219 và các gói dài kỳ tương ứng theo văn bản này.

STT	Tình huống	Tin nhắn trả về thuê bao tặng (thuê bao A)	Tin nhắn trả về thuê bao nhận (thuê bao B)
1	<b>THUÊ BAO A TẶNG GÓI KHÔNG THÀNH CÔNG</b>		
1.1	Thuê bao A không đủ tiền trong tài khoản chính	<i>Yeu cau tang goi cuoc [X] cua quy khach den so thue bao [Số thuê bao B] khong thanh cong do quy khach khong du tien trong tai khoan chinh. Xin cam on.</i>	
1.2	Thuê bao B không thuộc đối tượng áp dụng gói cước hoặc đang sử dụng các gói cước khác mà không thể sử dụng đồng thời cùng gói được tặng	<i>Yeu cau tang goi cuoc [X] cua quy khach den so thue bao [Số thuê bao B] khong thanh cong do so thue bao [Số thuê bao B] khong du dieu kien su dung goi cuoc. Xin cam on.</i>	
2	<b>CÚ PHÁP THUÊ BAO B ĐỒNG Ý NHẬN GÓI CƯỚC TẶNG</b>		
2.1	Thuê bao B đủ điều kiện nhận gói được tặng		<i>Quy khach duoc so thue bao [Số thuê bao A] tang goi cuoc [X]. De nhan goi cuoc, vui long soan Y gui 789. Xin cam on.</i>
	Kịch bản xác nhận nhận gói tặng theo quy định hiện hành		
3	<b>THUÊ BAO A TẶNG GÓI THÀNH CÔNG (sau khi thuê bao B nhắn Y gửi 789)</b>		
3.1	Đăng ký gói cước thành công	<i>Quy khach da tang goi cuoc [X] thanh cong den so thue bao [Số thuê bao B]. Tai</i>	<i>Theo nội dung SMS MT khi đăng ký thành công gói cước quy định tại Phụ lục I</i>

STT	Tình huống	Tin nhắn trả về thuê bao tặng (thuê bao A)	Tin nhắn trả về thuê bao nhận (thuê bao B)
3.2		<p><i>khoan cua Quy khach bi tru</i>  <math>[Y]</math> <i>dong. Han su dung goi</i>  <i>cuoc den hh:mm:ss</i>  <i>dd/mm/yyyy. Xin cam on.</i></p>	

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobi.com.vn thuyngothu@mobi.com.vn 24/11/2023 15:51:04

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	30/08/2023 20:32:11	-
2	Hoàng Sinh Trường	Trưởng ban - Ban Dịch vụ viễn thông	30/08/2023 16:23:18	Kính trình

Ngô Thị Thu Thủy thuyngothu@mobifone.vn thuy.ngothu@mobifone.vn 24/11/2023 15:49:26

Số: 3530/MOBIFONE-DVVT

*Hà Nội, 1 ngày 31 tháng 8 năm 2023*

V/v bổ sung quy định của gói cước  
MFY, MFY200

Kính gửi:

- Ban Dịch vụ viễn thông;
- Ban Trai nghiệm khách hàng;
- Ban Công nghệ;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone.
- Trung tâm Dịch vụ số MobiFone;
- Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone;
- Các Công ty dịch vụ MobiFone Khu vực;

Tiếp theo Công văn số 2872/MOBIFONE-DVVT ngày 20/7/2023 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone về việc Phê duyệt triển khai gói mFamily MFY200, MFY;

Tiếp theo Công văn số 3170/MOBIFONE-DVVT ngày 09/8/2023 của Tổng công ty Viễn thông MobiFone về việc triển khai chiến dịch phát triển thuê bao nhóm, hộ gia đình;

Để đẩy mạnh triển khai chiến dịch, Tổng công ty hướng dẫn bổ sung một số quy định của gói cước MFY/MFY200. Cụ thể như sau:

### **1. Điều chỉnh đối tượng thuê bao hiện hữu đăng ký gói cước MFY/MFY200**

- **Quy định cũ:** Thuê bao trả trước, trả sau hiện hữu đang không sử dụng gói cước  $\geq 200.000$  đồng/tháng.

- **Quy định mới:** Thuê bao trả trước, trả sau hiện hữu có doanh thu TKC các tháng n-1, n-2, n-3 đều  $< 200.000$  đồng/tháng (với thuê bao đang sử dụng gói cước dài kỳ thì tính Doanh thu TKC bao gồm giá gói chia số kỳ).

### **2. Mở rộng loại hình thuê bao được đăng ký gói cước MFY/MFY200**

- Cho phép thuê bao trả sau MobiF phát triển mới, thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp LME/LMA phát triển mới được đấu nối gói cước MFY/MFY200 đơn kỳ, dài kỳ.

(Thuê bao trả sau MobiF khi đấu nối gói cước MFY/MFY200 dài kỳ là gói cước nền sẽ không cần sử dụng kèm với gói cước nền MobiF MFx khác).

### **3. Chi phí phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho thuê bao trả sau khách hàng cá nhân:**

- Loại thuê bao: Thuê bao trả sau cá nhân phát triển qua hệ thống TC&QLKH (B9), đăng ký gói MFY/MFY200 đơn kỳ/dài kỳ.
- Mức chi phân phối gói lần đầu:

Tên/Mã gói	Giá gói cước (VNĐ - Đã bao gồm VAT)	Khoản chi	Mức chi (VNĐ)		
			Tỷ lệ	Chi phí (trước VAT)	Chi phí (sau VAT)
MFY200 MFY	200.000	Chi phí phát triển lần đầu	30%	54.545	60.000
6MFY200 6MFY	1.200.000		36%	392.727	432.000
12MFY200 12MFY	2.400.000		36%	785.455	864.000
24MFY200 24MFY	4.800.000		36%	1.570.909	1.728.000

- Nguồn chi phí: Chi phí đã giao về Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và các đơn vị.

- Các quy định khác: Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 05/10/2020 về việc định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao và các văn bản liên quan.

#### **4. Chi phí phân phối gói cước lần đầu áp dụng cho thuê bao trả sau KHDN:**

- Loại thuê bao: Thuê bao trả sau KHDN phát triển qua hệ thống TC&QLKH (B9, phân hệ KHDN) đăng ký gói MFY/MFY200 đơn kỳ/dài kỳ.
- Áp dụng theo quy định tại công văn số 6329/MOBIFONE-KHDN ngày 25/11/2021 về việc điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau khách hàng doanh nghiệp và các văn bản liên quan.

#### **5. Thời gian áp dụng: Các thuê bao trả sau đầu nối gói cước MFY/MFY200 (đơn kỳ/dài kỳ) từ tháng 8/2023.**

#### **6. Tổ chức thực hiện:**

- Ban Dịch vụ Viễn thông: Chủ trì hướng dẫn các đơn vị triển khai
- Ban Công nghệ: Chủ trì điều hành kỹ thuật
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:
  - Chủ trì khai báo, thực hiện trên các hệ thống kỹ thuật có liên quan.
  - Triển khai tính chi phí phân phối gói trên hệ thống bán hàng tập trung theo đúng quy định.
  - Hướng dẫn các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực đầu nối gói cước.

- Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone: Chủ trì triển khai các nghiệp vụ liên quan đến đăng ký gói cước cho thuê bao trả sau trên mSale-Pro.
- Các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực: Chủ trì thực hiện tại đơn vị.

Tổng công ty yêu cầu các đơn vị khẩn trương thực hiện theo chỉ đạo trên. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ban Dịch vụ viễn thông (email: [huyen.hoang@mobi.com.vn](mailto:huyen.hoang@mobi.com.vn)) để kịp thời phối hợp xử lý.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- A.Nam – PTGD;
- Lưu: VT, DVVT (huyen.hoang).



Ngô Thị Thu Thủy [ngothu@mobi.com.vn](mailto:ngothu@mobi.com.vn) thuy.ngothu@mobi.com.vn

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty Viễn thông MobiFone	05/10/2020 10:05:09	-
2	Nguyễn Thành Công	Trưởng ban - Ban Khách hàng cá nhân	05/10/2020 10:02:56	Kính trình Anh

Ngô Thị Thu Thủy thuy.ngothu@mobi.vn thuy.ngothu 01/02/2021 14:47:30

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG  
MOBIFONE**

Số: 5014/MOBIFONE-KHCN

V/v định hướng điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 5 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi:

- Ban Khách hàng cá nhân;
- Ban Công nghệ thông tin;
- Ban Kế toán;
- Ban Khách hàng doanh nghiệp;
- Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone;
- Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone.

Căn cứ Công văn số 3313/MOBIFONE-KHCN ngày 08/7/2020 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc quy định chính sách phát triển thuê bao;

Căn cứ Công văn số 3421/MOBIFONE-KHCN ngày 15/7/2020 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc hướng dẫn triển khai tổ chức phát triển thuê bao theo quy định mới (tiếp theo);

Căn cứ Công văn số 1946/TT.TCTK-KTMB ngày 24/7/2020 của Giám đốc Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone về việc báo cáo phương án trên các hệ thống kỹ thuật đáp ứng quy định chính sách phát triển thuê bao,

Căn cứ thực tế thực tế năng lực đáp ứng yêu cầu của các hệ thống kỹ thuật, nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, Tổng công ty tiếp tục điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao cụ thể như sau:

**I. Về cách thức tổ chức, mô hình phát triển thuê bao áp dụng theo quy định tại Công văn số 3313/MOBIFONE-KHCN ngày 08/7/2020 và Công văn số 3421/MOBIFONE-KHCN ngày 15/7/2020.**

**II. Quy định về thu tiền simcard và thu phí hòa mạng khi phát triển thuê bao**

**1. Nguyên tắc**

- Đơn vị nào tiếp xúc với khách hàng sẽ là người thu tiền simcard và phí hòa mạng đối với khách hàng, mức thu theo quy định hiện hành

**✓ Tiền simcard: 25.000 đồng (đã có VAT)**

## ✓ Tiền phí hòa mạng

▪ **Thuê bao trả trước: 25.000 đồng/thuê bao (đã có VAT)**

▪ **Thuê bao trả sau: 35.000 đồng/thuê bao (đã có VAT).**

- Khoản thu tiền simcard và phí hòa mạng như trên được xác định là khoản thu hộ và ghi nhận vào công nợ Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, được đối soát và thanh toán vào cùng kỳ thanh toán chi phí phát triển thuê bao
- Về quản lý simcard trắng: Đầu kỳ các đơn vị xuất ứng simcard trắng theo quy định hiện hành.
- Quy định này áp dụng chung cho cả khối khách hàng cá nhân và cho các đại lý phát triển thuê bao khách hàng doanh nghiệp

### III. Đối với chi phí phát triển thuê bao

#### 1. Chính sách cho thuê bao trả trước:

- Chính sách chi trả cho việc đăng ký thông tin các Bộ hòa mạng, cụ thể:

TT	Tên khoản chi	Đối tượng thụ hưởng (***)	Mức chi (đồng - chưa có VAT)
1	Chiết khấu bộ hòa mạng	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	13.182
2	Chi phí đăng ký thông tin và kích hoạt hợp lệ (Chi phí phát triển thuê bao)		
2.1	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	20.000
2.2	Phí cập nhật thông tin khách hàng	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	2.000
3	Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực (chi phí duy trì), bao gồm:		
3.1	<i>Chi phí phân phối gói lần đầu</i>	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Chi phí phân phối gói sản phẩm, dịch vụ áp dụng theo quy định hiện hành
3.2	<i>Chi phí khuyến khích thuê bao hoạt động</i>	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	15% *DT TKC/chu kỳ x 04 chu kỳ kể từ chu kỳ đầu với điều kiện

TT	Tên khoản chi	Đối tượng thu hưởng (***)	Mức chi (đồng - chưa có VAT)
			DT TKC tối thiểu đạt 30.000 đồng (đã có VAT)

⊕ (\*) theo nguyên tắc: đơn vị nào thực hiện các nghiệp vụ tương ứng sẽ được hưởng các phí tương ứng. Ví dụ:

- Nhân viên bán hàng thuộc dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trực tiếp thực hiện phát triển thuê bao trả trước: được tính toàn bộ chi phí ở tất cả các khoản chi
- Nhân viên bán hàng thuộc dịch vụ hỗ trợ kinh doanh không trực tiếp thực hiện phát triển thuê bao mà chỉ hỗ trợ Đại lý (tiếp nhận thông tin từ Đại lý) để đấu nối thuê bao thì chỉ được hưởng các khoản chi: 1, 3. Còn Đại lý được hưởng các khoản chi số 2, 4.
- ⊕ DT TKC (Doanh thu tài khoản chính): không bao gồm doanh thu từ các dịch vụ chia sẻ doanh thu với đối tác; DT TKC đối với thuê bao trả sau tính theo thông báo cước
- ⊕ Khoản chi 4.2: đơn vị nào thực hiện tư và giới thiệu vấn cho khách hàng mua gói sản phẩm dịch vụ khách hàng mới được hưởng chi phí này.
- Chính sách cho phát triển thuê bao trả trước đấu đơn lẻ qua đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hoặc mô hình qua đại lý giới thiệu khách hàng (kênh gián tiếp):

TT	Tên khoản chi	Đối tượng thu hưởng (***)	Mức chi (đồng - chưa có VAT)	Ghi chú
1	Chiết khấu bù hòa mạng		Không có xuất bán BHM cho Đại lý	
2	Chi phí đăng ký thông tin và kích hoạt hợp lệ (Chi phí phát triển thuê bao, bao gồm			
2.1	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	20.000	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh được chưởng

TT	Tên khoản chi	Đối tượng thụ hưởng (***)	Mức chi (đồng - chưa có VAT)	Ghi chú
				chiết khấu BHM và cũng thực hiện thu hộ phí hòa mạng, tiền simcard
		Đại lý (người giới thiệu)	33.182	Đại lý không được hưởng chiết khấu BHM nhưng thực hiện thu hộ tiền simcard và phí hòa mạng
2.2	Phí cập nhật thông tin khách hàng	Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	2.000	
3	Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực (chi phí duy trì), bao gồm			
3.1	Chi phí phân phối gói lần đầu	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Chi phí phân phối gói sản phẩm, dịch vụ áp dụng theo quy định hiện hành	
3.2	Chi phí khuyến khích duy trì thuê bao hoạt động	Đại lý/Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (theo user nhập liệu, đầu nối)	15% * DT TKC/chu kỳ x 04 chu kỳ kể từ chu kỳ đầu với điều kiện DT TKC tối thiên đạt 30.000 đồng (đã có VAT)	

- Điều kiện chi trả: thuê bao phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện

- ✓ Thuê bao phát triển mới đảm bảo đầy đủ thông tin theo đúng Nghị định 49.
- ✓ Các quy định của Tổng công ty (nếu có).

## 2. Điều chỉnh chính sách phát triển thuê bao trả sau :

- Về cơ cấu chính sách phát triển thuê bao trả sau

TT	Tên khoản chi	Loại thuê bao	Đối tượng thụ hưởng (***)	Mức chi (chưa VAT)	Ghi chú
1	Chi phí phát triển thuê bao, bao gồm				
1.1	Phí giới thiệu thông tin khách hàng	Thuê bao thoại	Đại lý/Đơn vị cung cấp	72.727	Đơn vị nào tiếp xúc trực tiếp với khách hàng giao simcard và thu phí hòa mạng
		Thuê bao data, fastconnect	dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	9.091	
1.2	Phí cập nhật thông tin khách hàng	Thuê bao thoại	Đơn vị cung cấp	18.182	
		Thuê bao data, fastconnect	dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	18.182	
2	Chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực, bao gồm:				
2.1	Chi phí phân phối gói lần đầu	Theo dõi tương ứng được đăng ký gói tương ứng	Đơn vị giới thiệu khách hàng (Đại lý hoặc Đơn vị cung cấp dịch vụ kinh doanh)	Quy định tại Phụ lục đính kèm	
2.2	Chi phí khuyến khích duy trì thuê bao hoạt động			<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ 18% *DTTKC /chu kỳ * 06 chu kỳ (từ chu kỳ thứ 2 đến hết chu kỳ thứ 7).</li> <li>✓ 10%*DTTKC/chu kỳ * 06 chu kỳ kể từ chu kỳ thứ 8 đến hết chu kỳ thứ 13</li> </ul>	

### 3. Điều kiện chi trả:

#### 3.1. Đối với chi phí phát triển thuê bao

##### a. Thanh toán đợt 1

- Thanh toán 100% chi phí nếu thuê bao đảm bảo đồng thời các điều kiện:
  - Thuê bao hoàn tất hồ sơ theo quy định và có xác nhận của bộ phận CSKH về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng.
  - Thuê bao không cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 2 chiều.
  - Khách hàng đã thanh toán cước phát sinh chu kỳ đầu tiên của thuê bao hoặc có số tiền nợ cước phát sinh chu kỳ đầu tiên < 5.000 đồng.
  - Thuê bao có địa chỉ thanh toán cước đăng ký trên Hợp đồng thuộc tỉnh – thành phố nơi đại lý kinh doanh. Trường hợp khác, mức chi phí phát triển thuê bao bằng 50% mức chi phí nêu trên.
- Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: 0h ngày đầu tiên của tháng (n+2)

#### **b. Thanh toán đợt 2**

- Đối tượng: Thuê bao phát triển trong tháng (n) nhưng không đủ điều kiện thanh toán đợt 1 vì các lý do:
  - Thuê bao chưa nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định.
  - Chủ thuê bao chưa thanh toán cước phát sinh chu kỳ đầu tiên.
  - Thuê bao data chưa thanh toán chi phí tại đợt 1.
- Điều kiện để được thanh toán 100% Chi phí phát triển thuê bao:
  - Thuê bao hoàn tất hồ sơ theo quy định và có xác nhận của bộ phận CSKH về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng.
  - Thuê bao không cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 2 chiều.
  - Khách hàng đã thanh toán cước phát sinh chu kỳ đầu tiên của thuê bao hoặc có số tiền nợ cước phát sinh chu kỳ đầu tiên < 5.000 đồng.
- Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: Từ 0h ngày đầu tiên của tháng (n+3)

#### **c. Thanh toán đợt 3**

- Đối tượng: Thuê bao phát triển trong tháng (n) nhưng không đủ điều kiện thanh toán đợt 2 do thiếu hồ sơ nhưng nay đã hoàn thiện đủ và thuê bao không bị chặn khóa do nợ cước, không cắt hủy tính đến thời điểm tổng hợp số liệu.
- Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: 24h ngày cuối cùng của tháng (n+3).

### **3.2. Đối với chi phí khuyến khích phát triển thuê bao thực:**

- Thanh toán 100% chi phí nếu thuê bao đảm bảo các điều kiện:

- Có xác nhận của bộ phận CSKH về việc đã có đủ hồ sơ khách hàng theo quy định.
- Thuê bao đang hoạt động 2 chiều, không bị cắt hủy, không chuyển đổi sang thuê bao trả trước, không bị chặn khóa do nợ cước và không bị tạm khóa 1, 2 chiều.
- Thời điểm tổng hợp số liệu chi trả: Từ 0h ngày đầu tiên của tháng (n+4) và các tháng kế tiếp cho những thuê bao đủ điều kiện đổi với chi phí chia sẻ doanh thu thuê bao.
  - Trường hợp các thuê bao không đủ điều kiện thanh toán chi phí phát triển thuê bao nhưng các thuê bao vẫn hoạt động và thanh toán đầy đủ cước các tháng tiếp theo thì đại lý vẫn được hưởng 100% chi phí chia sẻ doanh thu thuê bao.

### **3.3. Quy định về bồi hoàn cước và phạt vi phạm**

- Đơn vị phát triển thuê bao (đơn vị nào tiếp xúc trực tiếp với khách hàng) sẽ phải thực hiện bồi hoàn toàn bộ số tiền cước của khách hàng mà MobiFone không thu được do đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ thuê bao trả sau trong các trường hợp:
  - Hợp đồng cung cấp dịch vụ không tuân thủ các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của MobiFone về thủ tục ký kết hợp đồng thuê bao phát triển mới.
  - Giả mạo khách hàng lập hợp đồng không phát triển thuê bao.
  - Hợp đồng cung cấp dịch vụ không do chính chủ thuê bao ký hợp đồng.
  - Khách hàng từ chối không công nhận đã ký hợp đồng với MobiFone và đơn vị phát triển thuê bao không chứng minh được đúng khách hàng đã trực tiếp ký hợp đồng đó.
- Thời gian thực hiện bồi hoàn tiền cước: ngay khi có thông báo của MobiFone về các trường hợp phải thực hiện bồi hoàn tiền cước do vi phạm quy định nêu trên (trước thời điểm MobiFone thực hiện thanh toán tiền hoa hồng hàng tháng).
- Trường hợp quá thời hạn thanh toán bồi hoàn sau khi có thông báo, MobiFone sẽ tiến hành truy thu bù trừ chi phí mà đơn vị phát triển thuê bao được hưởng hoặc tiền đặt cọc hoặc gửi yêu cầu Ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán.
- Trường hợp đơn vị phát triển thuê bao vi phạm quá 03 lần trong 1 năm, Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực thực hiện việc dừng hợp đồng đại lý và tiến hành các

thủ tục thanh lý hợp đồng đại lý hoặc dừng hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm.

#### **4. Thời gian triển khai áp dụng.**

##### **4.1. Quy định lại các nội dung áp dụng cho thuê bao phát triển mới Công văn số 3421/MOBIFONE-KHCN ngày 15/7/2020, cụ thể như sau:**

- Đổi với bộ hòa mạng xuất trên hệ thống Bán hàng tập trung trước 01/6/2020:
  - Quyền đăng ký thông tin được áp dụng cho: Đại lý ủy quyền/Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông/dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.
  - Quyền lợi phát triển thuê bao: khi đăng ký thông tin hợp lệ các đối tượng kê trên vẫn được hưởng chi phí phát triển thuê bao theo Công văn số 5167/MOBIFONE-KHCN ngày 24/10/2019; Công văn số 579/MOBIFONE-KHCN ngày 14/02/2020 và Công văn số 616/MOBIFONE-KHCN ngày 18/02/2020; Công văn số 652/MOBIFONE-KHCN ngày 20/2/2020.
- Đổi với bộ hòa mạng xuất trên hệ thống Bán hàng tập trung từ 01/6/2020 đến hết ngày 06/7/2020: quyền đăng ký thông tin bộ hòa mạng chỉ được áp dụng đối với dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khói khách hàng cá nhân (bao gồm cả lực lượng nhân viên bán hàng nhà phân phối triển khai trực tiếp) và hưởng chi phí phát triển thuê bao theo Công văn số 5167/MOBIFONE-KHCN ngày 24/10/2019; Công văn số 579/MOBIFONE-KHCN ngày 14/02/2020 và Công văn số 616/MOBIFONE-KHCN ngày 18/02/2020; Công văn số 652/MOBIFONE-KHCN ngày 20/2/2020.
- Đổi với bộ hòa mạng xuất trên hệ thống Bán hàng tập trung, và thuê bao đầu nối mới từ 07/7/2020 đến 14/10/2020: Quyền đăng ký thông tin, phát triển mới chỉ áp dụng đối với dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khói khách hàng cá nhân (bao gồm cả lực lượng nhân viên bán hàng nhà phân phối triển khai trực tiếp) và hưởng chi phí phát triển thuê bao theo Công văn số 3313/MOBIFONE-KHCN ngày 08/7/2020. Việc triển khai đổi với kênh gián tiếp (Đại lý, điểm bán hàng) Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực chủ trì triển khai theo khung chính sách quy định tại Công văn số 3313/MOBIFONE-KHCN ngày 08/7/2020.
- Đổi với thuê bao trả sau hòa mạng mới từ 01/6/2020: quyền phát triển thuê bao chỉ áp dụng cho dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khói khách hàng cá nhân (bao gồm cả lực lượng nhân viên bán hàng nhà phân phối triển khai trực tiếp) và được hưởng chi phí phát triển thuê bao theo quy định tại Công văn số 2789/MOBIFONE-KHCN-

KHDN&KDQT ngày 31/5/2018 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc triển khai chính sách phát triển thuê bao trả sau. Đối với công tác tổ chức phát triển thuê bao trả sau qua kênh gián tiếp căn cứ theo Công văn số 3313/MOBIFONE-KHCN ngày 08/7/2020 để thực hiện ký kết Phụ lục hợp đồng và chi trả các chi phí tương ứng cho Đại lý đảm bảo theo đúng quy định của Tổng công ty.

**4.2. Quy định về chính sách phát triển thuê bao** tại các mục 1, 2, 3 Công văn này có giá trị thay thế các chính sách phát triển thuê bao trả sau trên các kênh phân phối trước đây, và quy định này có hiệu lực kể từ ngày hệ thống công nghệ thông tin sẵn sàng đáp ứng (dự kiến từ 15/10/2020)

## **5. Tổ chức thực hiện**

### **5.1. Ban Khách hàng cá nhân**

- Chủ trì hướng dẫn các đơn vị triển khai nội dung trên

### **5.2. Ban Công nghệ thông tin**

- Chủ trì điều hành kỹ thuật nhằm đáp ứng nội dung khai báo, hoàn thiện các hệ thống cung cấp dữ liệu và tính toán phần chi trả khuyến khích trên hệ thống bán hàng tập trung, hệ thống mSale, hệ thống Tính cước và Quản lý khách hàng, đảm bảo thời gian hoàn thành các hệ thống trước 15/10/2020.

- Chủ trì nghiên cứu cách thức xây dựng các khoản mục chi phí khuyến khích cấp Tổng công ty, Cấp Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực để xây dựng hệ thống chi trả tập trung.

### **5.3. Ban Kế toán**

- Chủ trì điều hành, hướng dẫn các thủ tục thanh toán, ghi nhận các khoản chi phí, hạch toán kế toán.

### **5.4. Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone:**

- Chủ trì xây dựng phương án triển khai khai báo chính sách mới trên hệ thống Bán hàng tập trung, Hệ thống Tính cước và quản lý khách hàng, hệ thống mSale theo nội dung yêu cầu trên. Hoàn thành trước 10/10/2020

- Chủ trì hoàn thiện việc khai báo chính sách chi trả phân phối bán gói sản phẩm dịch vụ trả sau theo Phụ lục 1 đính kèm. Hoàn thành trước 15/10/2020.

Lưu ý: các khoản chi phí phát triển thuê bao trên các hệ thống khai báo rõ khoản chi phí theo giá trị: chưa có VAT, VAT và đã có VAT.

- Hỗ trợ các đơn vị trong quá trình triển khai.

### 5.5. Trung tâm Công nghệ thông tin MobiFone:

- Chủ trì hoàn thiện hệ thống mSale nhằm đáp ứng yêu cầu trên theo điều hành của Ban Công nghệ thông tin. Hoàn thành trước 15/10/2020.
- Phối hợp với các đơn vị trong quá trình triển khai

### 5.6. Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực

- Giám đốc Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực:
  - ✓ Chủ trì triển khai chính sách phát triển thuê bao trong giai đoạn 1 theo quy định của Tổng công ty.
  - ✓ Chủ trì cân đối nguồn lực để xây dựng các chương trình khuyến khích phát triển thuê bao cho phù hợp và hiệu quả.
  - ✓ Triển khai nội dung chương trình tới toàn bộ kênh phân phối, chủ động thực hiện các nội dung chi trả đảm bảo tốc độ cạnh tranh với đối thủ và đúng theo quy định của Tổng công ty, Nhà nước.
  - ✓ Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về việc tuân thủ đúng quy định hiện hành đối với công tác phát triển thuê bao.

### 5.7. Các đơn vị khác phối hợp thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ

Tổng giám đốc yêu cầu các đơn vị triển khai theo hướng dẫn theo đúng quy định của Nhà nước, quy định của Tổng công ty để chương trình thu được kết quả cao./.

#### №i nhn:

- Như trên;
- A.Cường – TGĐ (để b/c);
- A. Nam – Phó TGĐ;
- Ban KT, KHCL;
- TT MVAS;
- Lưu: VT, KHCN (huong.dinh,2).



Ký bởi: Tổng công ty Viễn thông MobiFone  
Ngày Ký: 05/10/2020 10:12:55

## Phụ lục

### CHÍNH SÁCH PHÂN PHỐI GÓI SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐỐI VỚI THUÊ BAO TRẢ SAU KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Công văn số 5014/MOBIFONE-KHCN ngày 5/10/2020)

#### 1. Đối tượng áp dụng:

- Gói dịch vụ:
  - ✓ MF69, MF99, MF149, MF199, MF250, MF299, MF300, MF399, MF499, MF799, MF999
  - ✓ 2MF150, 6MF150, 12MF150
  - ✓ MF200, 6MF200, 12MF200
  - ✓ M69, M101, M179, M99
- Đối tượng áp dụng: Thuê bao trả sau phát triển mới từ thời điểm áp dụng
- Đại lý thu hưởng:
  - ✓ Đại lý phân phối dịch vụ giá trị gia tăng có ký hợp đồng với các Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực theo quy định của Tổng công ty.
  - ✓ Đại lý chuyên MobiFone/Đại lý ủy quyền
  - ✓ Đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

#### 2. Quy định về đăng ký/hủy gói cước qua hệ thống mSocial và đăng ký trên hệ thống Tính cước và Quản lý khách hàng theo quy định hiện hành (bao gồm cả quy định phân phối bán hàng gói sản phẩm dịch vụ theo Công văn số 2882/MOBIFONE-KHCN ngày 15/6/2020).

#### 3. Chi phí phân phối gói:

- Mức chi phí phân phối gói (lần 1 – triển khai với các gói phổ biến hiện tại):

Tên gói	Giá gói (đã có VAT)	Hạn sử dụng	Khoản chi	Mức chi		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
MF69/M69	69,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	-	-	-

Tên gói	Giá gói (đã có VAT)	Hạn sử dụng	Khoản chi	Mức chi		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
MF99/M99	99,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	19,800	18,000	1,800
MF149	149,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	45,000	40,909	4,091
MF150	150,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	45,000	40,909	4,091
2MF150	300,000	60 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	108,000	98,182	9,818
6MF150	900,000	180	Chi phí phát triển lần đầu	180,000	163,636	16,364
12MF150	1.800.000	360	Chi phí phát triển lần đầu	360,000	327,273	32,727
MF199	199,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	75,000	68,182	6,818
MF250	200,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	108,000	98,182	9,818
MF299/MF300	299.000/300.000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	108,000	98,182	9,818

Tên gói	Giá gói (đã có VAT)	Hạn sử dụng	Khoản chi	Mức chi		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
MF399	399,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	150,000	136,364	13,636
MF499	499,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	150,000	136,364	13,636
MF599	599,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	200,000	181,818	18,182
MF799	799,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	300,000	272,727	27,273
MF999	999,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	350,000	318,182	31,818
MF200	200,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	75,000	68,182	6,818
6MF200	1,200,000	180 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	240,000	218,182	21,818
12MF200	1,200,000	360 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	480,000	436,364	43,636
M101	101,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	20,000	18,182	1,818

Tên gói	Giá gói (đã có VAT)	Hạn sử dụng	Khoản chi	Mức chi		
				Sau VAT	Trước VAT	VAT
M179	179,000	30 ngày	Chi phí phát triển lần đầu	60,000	54,545	5,455

- Không chi trả chi phí (chi phí đăng ký/Chi phí duy trì đều bằng 0) cho trường hợp đăng ký gói cho thuê bao có gói trong vòng 90 ngày trước đó.

#### **4. Quy định triển khai trong Hợp đồng Đại lý tham gia chương trình, quy trình ghi nhận và chi trả dịch vụ:**

- Áp dụng theo quy định hiện hành đối với việc phân phối dịch vụ giá trị gia tăng.

#### **5. Chi phí**

- Nguồn chi phí: Chi phí đã giao về Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực và các đơn vị.
- Mức phí dịch vụ: đã bao gồm VAT
- Hình thức thanh toán: Chuyển vào tài khoản EZ hoặc tiền mặt tùy thuộc vào đối tượng thụ hưởng theo quy định hiện hành.